

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CAO THANH HÙNG

**CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN ĐỂ CÁC TRUNG TÂM ỨNG
DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH
THỰC HIỆN THÀNH CÔNG NGHỊ ĐỊNH 115/2005/NĐ-CP**

LUẬN VĂN THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tp. Hồ Chí Minh, 2010

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CAO THANH HÙNG

**CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN ĐỂ CÁC TRUNG TÂM ỨNG
DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH
THỰC HIỆN THÀNH CÔNG NGHỊ ĐỊNH 115/2005/NĐ-CP**

LUẬN VĂN THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
MÃ SỐ: 60.34.72

Người hướng dẫn khoa học: TS Lê Hữu Phước

TP. Hồ Chí Minh, 2010

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN.....	4
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	5
DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU	6
PHẦN I: MỞ ĐẦU	7
1. Lý do chọn đề tài :.....	7
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu:.....	10
2.1. Kinh nghiệm ở nước ngoài:	10
2.2. Thực tiễn ở Việt Nam:	14
3. Mục tiêu nghiên cứu:	20
4. Phạm vi nghiên cứu:	21
5. Mẫu khảo sát:.....	21
6. Câu hỏi nghiên cứu:.....	21
7. Giả thuyết nghiên cứu:.....	23
8. Luận cứ và phương pháp nghiên cứu:	23
9. Kết cấu của Luận văn:	24
PHẦN II: NỘI DUNG.....	25
CHƯƠNG 1.....	25
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG.....	25
1. Các khái niệm cơ bản:	25
1.1. Các khái niệm về Khoa học và Công nghệ	25
1.2. Các khái niệm liên quan đến tự chủ tự chịu trách nhiệm:	27
1.3. Các nguyên tắc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm:	27
1.4. Các khái niệm liên quan đến lý thuyết hệ thống:	28
1.5. Lý thuyết về tổ chức học:.....	30
2. Kết luận chương 1:.....	36
CHƯƠNG 2.....	37
THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG VÀ CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN ĐỂ CÁC TRUNG TÂM CHUYỂN ĐỔI CƠ CHẾ TỰ CHỦ TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM.....	37
1. Các chính sách tác động đến hệ thống NCPT ở nước ta:.....	37
2. Quá trình thành lập, chức năng, nhiệm vụ của các Trung tâm:	39

2.1. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre:	39
2.2. Trung tâm Kỹ thuật thí nghiệm và Ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Đồng Tháp.	40
2.3. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Long An;	42
2.4. Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học công nghệ Tiền Giang.	42
2.5. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Vĩnh Long;	44
3. <i>Cơ cấu tổ chức của các Trung tâm:</i>	47
3.1. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre:	47
3.2. Trung tâm Kỹ thuật thí nghiệm và Ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Đồng Tháp:	47
3.3. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Long An:	47
3.4. Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học công nghệ Tiền Giang:	47
3.5. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Vĩnh Long:	48
4. <i>Nguồn nhân lực của các Trung tâm:</i>	48
4.1. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre:	48
4.2. Trung tâm Kỹ thuật thí nghiệm và Ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Đồng Tháp:	48
4.3. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Long An:	49
4.4. Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học công nghệ Tiền Giang:	49
4.5. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Vĩnh Long:	49
5. <i>Cơ sở vật chất của các Trung tâm:</i>	51
5.1. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre:	51
5.2. Trung tâm Kỹ thuật thí nghiệm và Ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Đồng Tháp:	52
5.3. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Long An:	52
5.4. Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học công nghệ Tiền Giang:	52
5.5. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Vĩnh Long:	52

6. <i>Thực trạng hoạt động của các Trung tâm:</i>	54
6.1. Kinh phí hoạt động thường xuyên của các Trung tâm do ngân sách nhà nước cấp.	54
6.2. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của các Trung tâm do ngân sách nhà nước cấp.	55
6.3. Nguồn thu sự nghiệp của các Trung tâm.	55
6.4. Nhu cầu công nghệ của các Trung tâm:	58
7. <i>Kết quả thu thập số liệu thực tế:</i>	59
7.1. Kết quả thu thập phiếu xin ý kiến:	59
7.2. Kết quả thu thập phiếu thăm dò ý kiến:	65
PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	73
1. KẾT LUẬN:	73
2. KHUYẾN NGHỊ:	75
2.1. Đối với các Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học Công nghệ:	75
2.2. Đối với Sở Khoa học và Công nghệ:	76
2.3. Đối với Cục Ứng dụng và phát triển công nghệ:	76
2.4. Đối với Bộ Khoa học và Công nghệ:	76
TÀI LIỆU THAM KHẢO	78
PHỤ LỤC	80

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

KHCN: Khoa học công nghệ;

KH&CN: Khoa học và Công nghệ;

NCPT: Nghiên cứu phát triển;

NC&PT: Nghiên cứu và phát triển;

Trung tâm Bến Tre: Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Bến Tre;

Trung tâm Đồng Tháp: Trung tâm Kỹ thuật thí nghiệm và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ Đồng Tháp;

Trung tâm Long An: Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Long An;

Trung tâm Tiền Giang: Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học công nghệ Tiền Giang;

Trung tâm Vĩnh Long: Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Vĩnh Long;

BT: Bến Tre;

ĐT: Đồng Tháp;

LA: Long An;

TG: Tiền Giang;

VL: Vĩnh Long;

NSNN: Ngân sách nhà nước;

CBVC: Cán bộ viên chức.

Thank you for evaluating AnyBizSoft PDF Merger! To remove this page, please register your program!

[Go to Purchase Now>>](#)



AnyBizSoft

PDF Merger

- ✓ Merge multiple PDF files into one
- ✓ Select page range of PDF to merge
- ✓ Select specific page(s) to merge
- ✓ Extract page(s) from different PDF files and merge into one

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU

Bảng 1.1: Số lượng các Viện NCPT giai đoạn 1960 – 1990	15
Bảng 2.1: Nguồn nhân lực của các Trung tâm	50
Bảng 2.2. Cơ sở vật chất của các Trung tâm	53
Bảng 2.3: Kinh phí hoạt động thường xuyên do NSNN giao cho các Trung tâm giai đoạn (2005 2009).	54
Bảng 2.4: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN các Trung tâm Giai đoạn (2005 2009)	55
Bảng 2.5: Nguồn thu sự nghiệp của các Trung tâm giai đoạn (2005 2009). .	56
Bảng 2.6: Tổng hợp nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp (2005 – 2009).	57
Bảng 2.7: Tỷ lệ nguồn thu sự nghiệp của các Trung tâm theo lĩnh vực giai đoạn (2005 – 2009)	57
Bảng 2.8: Nhu cầu công nghệ của các Trung tâm.....	58
Bảng 2.9: Bố trí nhân lực của các Trung tâm	60
Bảng 2.10: Tỷ lệ bố trí nhân lực của các Trung tâm	60
Bảng 2.11: Bố trí nhân lực theo chuyên môn của các Trung tâm	61
Bảng 2.12: Bố trí nhân lực theo sở trường của các Trung tâm	61
Bảng 2.13: Tỷ lệ CBVC có ý kiến đóng góp cho hoạt động của Trung tâm.	62
Bảng 2.14: Sự quan tâm của giám đốc đến ý kiến đóng góp của CBVC cho hoạt động của Trung tâm	63
Bảng 2.15: Thu nhập của CBVC so với khi Trung tâm chưa chuyển đổi	64
Bảng 2.16: Năng lực của giám đốc Trung tâm, cơ chế, chính sách, việc áp dụng cơ chế chính sách ở địa phương	65
Bảng 2.17: Năng lực của giám đốc Trung tâm, cơ chế, chính sách, việc áp dụng cơ chế chính sách ở địa phương	66
Bảng 2.18: So sánh các yếu tố cơ bản để Trung tâm chuyển đổi thành công theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP	69
Bảng 2.19: So sánh các yếu tố cơ bản để Trung tâm chuyển đổi thành công theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP	69

PHẦN I: MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài :

Khoa học và Công nghệ được Đảng và Nhà nước xác định là “Quốc sách hàng đầu”, thúc đẩy phát triển Khoa học và Công nghệ là nhiệm vụ then chốt trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, như văn kiện Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ X đã chỉ rõ trong mục tiêu phát triển kinh tế xã hội: *“Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân tạo nền tảng đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”*. [11]

Muốn hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vào năm 2020 thì Khoa học và Công nghệ cần phát triển phù hợp giữa các vùng – miền, cân đối giữa trung ương và địa phương đáp ứng yêu cầu hội nhập nhằm nâng cao trình độ công nghệ các ngành kinh tế, các địa phương nhất là vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa. Năm 2003 Chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ đến năm 2010 đã được ban hành và sau đó là hàng loạt các Bộ Luật quan trọng liên quan đến phát triển Khoa học và Công nghệ được Quốc hội thông qua, trong đó có Luật Chuyển giao công nghệ ban hành năm 2006 có tác dụng thúc đẩy mạnh các hoạt động chuyển giao công nghệ, hoàn thiện và thương mại hóa công nghệ, chuyển nhanh các kết quả nghiên cứu vào khu vực sản xuất kinh doanh. [3]

Để thúc đẩy chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào đời sống sản xuất góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội ở các địa phương, mạng lưới các Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cũng được thành lập theo Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV, ngày 15 tháng 7 năm 2003 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ.

Năm 2005 Chính phủ ban hành Nghị định số: 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 Quy định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ

chức khoa học và công nghệ công lập. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cấp tỉnh là đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này. Việc Chính phủ ban hành Nghị định số: 115/2005/NĐ-CP nhằm các mục đích:

- Tăng cường trách nhiệm và nâng cao tính tích cực, chủ động, năng động, sáng tạo của tổ chức khoa học và công nghệ và thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ.

- Tạo điều kiện gắn nghiên cứu và phát triển công nghệ với sản xuất, kinh doanh và đào tạo nhân lực, đẩy nhanh quá trình xã hội hóa các hoạt động khoa học và công nghệ.

- Tạo điều kiện tập trung đầu tư có trọng điểm cho các tổ chức khoa học và công nghệ.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ, góp phần tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước. [5]

Năm 2006 Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài Chính và Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch số: 12/2006/TTLT/BKH-CN-BTC-BNV ngày 05 tháng 6 năm 2006 về Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Để giúp Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện chức năng quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ trong phạm vi cả nước Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 393/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2006 về việc thành lập Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ trực thuộc Bộ Khoa học.

Theo báo cáo của Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ - Bộ Khoa học và Công nghệ tại Hội thảo toàn quốc Giám đốc các Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ địa phương lần II tại Hải Dương từ ngày 29 đến ngày 30 tháng 10 năm 2009 thì các Trung tâm đang trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định 115/2005/NĐ-CP. Hiện có:

- 25/55 Trung tâm đã được phê duyệt đề án chuyển đổi theo NĐ 115, chiếm 45,5%;

- 15/55 Trung tâm đang trình phê duyệt đề án chuyển đổi, chiếm 27,3%;

- 07/55 Trung tâm đang xây dựng đề án chuyển đổi, chiếm 12,7%;

- 08/55 Trung tâm chưa xây dựng đề án chuyển đổi, chiếm 14,5%. [4].

Từ các số liệu nêu trên cho chúng ta thấy rằng các Trung tâm đang gặp nhiều khó khăn trong việc xây dựng đề án chuyển đổi theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP. Để thực hiện chuyển đổi thành công theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP còn khó khăn hơn nhiều.

Là một cán bộ của Trung tâm ứng dụng tiến khoa học và công nghệ Tiền Giang, trăn trở với quá trình chuyển đổi và với lòng mong mỏi sẽ được tham gia góp ý vào việc tìm ra các yếu tố cơ bản để các Trung tâm cấp tỉnh thực hiện thành công Nghị định 115/2005/NĐ-CP, tôi đã chọn đề tài này để thực hiện luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ của mình.

- *Ý nghĩa lý thuyết:*

Vấn đề nghiên cứu giúp chúng ta nhận thức được rằng, chuyển đổi các Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ cấp tỉnh theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP về tự chủ, tự chịu trách nhiệm là nhiệm vụ khách quan và cần thiết. Các cấp lãnh đạo cần có các chính sách phù hợp, tạo động lực cho việc chuyển đổi. Các nhà quản lý, các cán bộ viên chức của các Trung tâm cần phải chủ động và linh hoạt trong việc thực hiện chuyển đổi theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm để Trung tâm ngày càng hoạt động có hiệu quả, góp phần chuyển giao nhanh các tiến bộ khoa học công nghệ vào phục vụ sản xuất và đời sống ở địa phương.

- *Ý nghĩa thực tiễn:*

+ Từ kết quả nghiên cứu lý thuyết về thực trạng hoạt động của các Trung tâm của các tỉnh Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Vĩnh Long và Đồng Tháp trong quá trình thực hiện chuyển đổi theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP. Đề tài đưa ra các yếu tố cơ bản để các Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học

công nghệ cấp tỉnh tương đồng về điều kiện địa lý thực hiện thành công theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Đề tài thành công trước hết sẽ tạo nên hiệu quả tích cực trong việc thực hiện thành công Nghị định 115/2005/NĐ-CP của Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học công nghệ tỉnh Tiền Giang.

+ Kết quả của đề tài sẽ làm tài liệu cho các Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học công nghệ các tỉnh có tính tương đồng về điều kiện địa lý tham khảo.

+ Kết quả của đề tài cũng sẽ làm tài liệu cho các Trung tâm hoạt động trên các lĩnh vực khác tham khảo.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu:

2.1. Kinh nghiệm ở nước ngoài:

Trong mục này, Luận văn tập trung giới thiệu kinh nghiệm từ Trung Quốc – Quốc gia có nhiều điểm tương đồng về thể chế chính trị và cơ chế quản lý kinh tế, xã hội với Việt Nam.

Ngay từ những năm 80 của thế kỷ XX Trung Quốc đã có những cải cách thể chế khoa học và công nghệ cho đến nay. Có thể chia quá trình cải cách thể chế KH&CN của Trung Quốc ra thành 4 giai đoạn (đi liền với quá trình này là quá trình trong chuyển đổi các tổ chức nghiên cứu và phát triển) :

Giai đoạn1: Cải cách thể chế bước đầu (1985-1990). [14]

Năm 1985 đánh dấu mốc lịch sử về cải cách thể chế KH&CN của Trung Quốc - Hội nghị Trung ương Đảng ra “Quyết định cải cách hệ thống quản lý KH&CN” với những nội dung cơ bản về cải cách cấp phát tài chính, xây dựng và phát triển TTCN. Nguyên tắc quản lý hoạt động KH&CN trong giai đoạn này là “bịt chặt một đầu và mở rộng một đầu”. Nghĩa là quản lý chặt kinh phí của nhà nước cấp, đồng thời khuyến khích các cơ quan nghiên cứu khai thác các nguồn tài chính khác, như thông qua các hợp đồng sản xuất.

Mặc dù đạt được một số kết quả ban đầu như tạo nên một số ngành nghề mới dựa trên công nghệ cao và mới, nhưng nhìn chung toàn bộ hệ thống NC&PT không có gì thay đổi. Đặc biệt thị trường công nghệ được hình thành

trong giai đoạn này chưa đảm nhận được vai trò là nơi trao đổi giữa người bán và người mua và là công cụ để tăng cường mối liên kết giữa hai khu vực nghiên cứu và sản xuất.

Giai đoạn 2: Tiếp tục cải cách sâu hơn (1991-1993). [14].

Năm 1992, Quốc vụ viện Trung Quốc quyết định tiếp tục cải cách sâu hơn thể chế KH&CN với hai tư tưởng chủ đạo: Một là, biến xí nghiệp trở thành chủ thể tiếp nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; khuyến khích chuyển đổi viện nghiên cứu ứng dụng và thiết kế thành doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp lớn và trung bình xây dựng và kiện toàn trung tâm KH&CN trong doanh nghiệp. Hai là, tổ chức lại hệ thống NC&PT gắn với sản xuất. Tinh thần chủ đạo trong giai đoạn này là “ổn định một đầu, mở rộng một đầu”. Nghĩa là nhà nước tập trung đầu tư cho một số viện nghiên cứu cơ bản và mang tính công ích (ổn định một đầu); những viện còn lại khuyến khích chuyển đổi theo hướng thành lập các doanh nghiệp KH&CN (mở rộng một đầu). Tăng cường lưu chuyển cán bộ, khuyến khích cán bộ nghiên cứu chuyển sang làm việc tại khu vực sản xuất.

Giai đoạn 3: Chuyển đổi mạnh về tổ chức đối với các viện và tăng khả năng thâm nhập thị trường (1994-1996). [14].

Giai đoạn này đã thu được một số kết quả ban đầu. Thu nhập từ hợp đồng của các viện tăng nhiều so với ngân sách nhà nước cấp. Số lượng cán bộ khoa học lưu chuyển tăng lên. Mặc dù vậy, khung tổ chức vẫn không có gì thay đổi (một số viện nhập vào công ty nhưng sau lại xin ra). Từ 1997 đến 1999, Trung Quốc tiến hành thí điểm chuyển đổi một số viện. Từ những bài học kinh nghiệm này, tháng 5/1999, Quốc vụ viện ra quyết định chuyển 242 viện thành doanh nghiệp thuộc 10 bộ. Kết quả là việc chuyển đổi lần thứ nhất trong số 242 viện chuyển đổi có 131 viện chuyển thành doanh nghiệp, 40 viện thành doanh nghiệp KH&CN, 18 viện thành đơn vị dịch vụ tư vấn, 24 viện chuyển vào trường đại học hoặc các bộ khác với tư cách bộ phận nghiên cứu trực thuộc, 29 viện chuyển vào 12 tổng công ty lớn do trung ương quản lý.

Giai đoạn 4: Thay đổi cấu trúc hệ thống NC&PT (từ năm 2000 đến nay). [14].

Giai đoạn này được thực hiện với 3 nguyên tắc: Một là, nhà nước tập trung kinh phí đầu tư cho một số tổ chức nghiên cứu thuộc lĩnh vực nhà nước cần phát triển ở trình độ cao. Hai là, tăng cường sáng tạo KH&CN, đẩy nhanh chuyển hoá thành quả khoa học. Ba là, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, tôn trọng quy luật thị trường và khuyến khích cạnh tranh. Tháng 5/2000, qua kinh nghiệm chuyển đổi 242 viện, Bộ KH&CN đề nghị phương án tiếp tục chuyển đổi toàn diện, kể cả các viện trực thuộc Quốc vụ viện. Tháng 7/2000, Bộ KH&CN cùng 6 bộ khác ban hành Thông tư chuyển 134 viện còn lại của các bộ ngành khác trở thành xí nghiệp. Trong đó có 85 viện chuyển vào thành 45 đơn vị nghiên cứu và phòng thí nghiệm trong 21 xí nghiệp.

➤ **Nội dung và phương hướng chuyển đổi. [14].**

Tháng 4/1994 Quốc vụ viện Trung Quốc đã thông qua nội dung và phương hướng chuyển đổi các cơ quan NC&PT như sau:

Thứ nhất, cơ quan nghiên cứu khoa học thuộc loại triển khai công nghệ trở thành doanh nghiệp.

Thứ hai, cơ quan NC&PT thuộc loại công ích, xã hội tùy theo tình hình cụ thể thực hiện chuyển đổi theo hướng:

- Cơ quan NC&PT thuộc Bộ địa chính, cơ quan nghiên cứu khoa học ứng dụng và triển khai, có năng lực hướng theo thị trường (chiếm trên 50%) chuyển thành doanh nghiệp.

- Cơ quan NC&PT cung cấp dịch vụ công ích là chủ yếu có năng lực hướng theo thị trường cũng chuyển thành doanh nghiệp.

- Cơ quan NC&PT làm nghiên cứu cơ bản, ứng dụng hoặc cung cấp dịch vụ công cộng, phi lợi nhuận cần có sự giúp đỡ của nhà nước, vẫn là đơn vị sự nghiệp.

- Cơ quan doanh lợi thuộc cơ quan NC&PT có năng lực hướng theo thị trường, cũng cần chuyển thành doanh nghiệp, nhưng dần dần tách khỏi cơ

quan NC&PT trước đó. Cơ quan NC&PT khác phát triển theo hướng dịch vụ môi giới.

- Cơ quan NC&PT được quản lý và vận hành mang tính doanh lợi, cần tối ưu hoá cơ cấu, phân lưu cán bộ, thay đổi cơ chế, căn cứ theo yêu cầu tổng thể, giữ lại không quá 30% số cán bộ, xác định lại biên chế mới.

Thứ ba, cơ quan NC&PT lấy nghiên cứu khoa học xã hội là chủ yếu (bao gồm kinh tế, văn hoá, pháp luật) thuộc Bộ tài chính, Bộ văn hoá... tiến hành cải cách theo các bước cải cách đã quy định đối với đơn vị sự nghiệp của nhà nước.

Thứ tư, cơ quan NC&PT thuộc Viện hàn lâm khoa học Trung Quốc, tiến hành cải cách theo nguyên tắc cơ bản nêu trên, kết hợp với phương án thí điểm “Công trình sáng tạo tri thức” đã được Chính phủ phê duyệt.

Thứ năm, tăng cường kết hợp nghiên cứu khoa học và giáo dục, khuyến khích cơ quan nghiên cứu khoa học nhập hay gộp vào trường đại học hoặc hợp tác bằng nhiều hình thức khác.

Thứ sáu, chuyển các viện nghiên cứu xã hội, lâm nghiệp và môi trường theo nguyên tắc: Nếu có sản phẩm tiêu thụ trên thị trường chuyển thành doanh nghiệp; sản phẩm công ích nhưng cung cấp trên thị trường cũng chuyển thành doanh nghiệp; nghiên cứu cơ bản công ích không có nguồn thu vẫn giữ đơn vị sự nghiệp nhưng quản lý theo đơn vị nghiên cứu phi lợi nhuận; các đơn vị khác chuyển thành đơn vị dịch vụ.

Thứ bảy, các đơn vị văn hoá, viện khoa học xã hội cũng chuyển thành đơn vị phi lợi nhuận.

Những đơn vị chuyển thành đơn vị phi lợi nhuận phải tổ chức lại, tinh giảm biên chế theo nguyên tắc không được giữ hơn 30% tổng biên chế, 70% phải chuyển đi nơi khác. Biện pháp áp dụng đối với những người thuộc diện 70% giảm biên chế là : Giải quyết sớm, ký hợp đồng hoặc tìm việc ở nơi khác.

Thứ tám, các địa phương căn cứ cải cách của trung ương để tiến hành cải cách. Cách làm ở địa phương như trung ương nhưng chính sách có thể khác.

➤ **Các chính sách hỗ trợ chuyển đổi. [14].**

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức NC&PT chuyển đổi, Nhà nước Trung Quốc đã có những chính sách hỗ trợ sau:

Một là, nhà nước vẫn duy trì kinh phí sự nghiệp để viện dùng cho bảo hiểm xã hội đối với những đối tượng về hưu. Cán bộ nghiên cứu tại chức được hưởng chế độ bảo hiểm viên chức.

Hai là, các xí nghiệp chuyển đổi từ viện được hỗ trợ: Miễn thuế thu nhập trong 5 năm đối với doanh nghiệp, miễn thuế doanh thu qua chuyển giao công nghệ, miễn thuế sử dụng đất cho cơ quan nghiên cứu sử dụng đất phục vụ hoạt động NC&PT; được quyền xuất nhập khẩu sản phẩm KH&CN; có quyền đăng ký nhận nhiệm vụ KH&CN của nhà nước; được tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học đã được nhận trước đây; được hưởng mọi quyền lợi của đơn vị khoa học trước khi trở thành doanh nghiệp; sau khi chuyển đổi thành doanh nghiệp vẫn được sử dụng tên cũ; được tự chủ trong việc lựa chọn các loại hình tổ chức (doanh nghiệp độc lập hay thành viên của doanh nghiệp).

Những năm qua, để cải cách các viện NC&PT, Trung Quốc đã khuyến khích tinh thần đổi mới của các cán bộ KH&CN. Tính đến tháng 7.2006 có 370 viện NC&PT quốc gia chuyển đổi thành doanh nghiệp KH&CN và chỉ còn 150 viện NC&PT do Chính phủ tài trợ, trong số đó có khoảng 80 viện NC&PT thuộc Viện Khoa học Trung Quốc với khoảng 60.000 cán bộ tham gia vào các hoạt động NC&PT

2.2. Thực tiễn ở Việt Nam:

Các tổ chức KHCN ở nước ta thực sự trở thành hệ thống phải kể từ sau năm 1955 khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội. Căn cứ vào sự hình thành và phát triển của hệ thống, có thể chia thành 03 giai đoạn từ đó đến nay:

1. Giai đoạn từ 1955 – 1990: [15].

Đặc trưng của giai đoạn này là đất nước ta đồng thời tiến hành 2 cuộc cách mạng: cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đến năm 1975 hoàn thành cách mạng dân tộc, cả nước cùng tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Những tổ chức ban đầu có sự kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học nên hình thành những học viện như: Học viện Nông lâm, Học viện thủy lợi. Một số lĩnh vực như công nghiệp, y dược thì việc nghiên cứu tiến hành ngay ở Trường Đại học. Cuối thập niên 60, đầu 70 bắt đầu có sự tách các Viện ra khỏi các Trường Đại học, hình thành nên hệ thống độc lập với Đại học. Từ Ủy ban Khoa học Nhà nước tách một bộ phận nghiên cứu thành Viện Liên hợp Khoa học tự nhiên, tiền thân của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam sau này, bao gồm các Viện: Viện Toán, Viện Vật Lý, Viện Hoá Học, Viện Sinh vật học, Viện Địa chất. Mức độ tăng trưởng số lượng các viện thời gian này rất nhanh, trung bình sau khoảng 10 năm trên 2 lần.

Bảng 1.1: Số lượng các Viện NCPT giai đoạn 1960 – 1990

Năm	1960	1965	1970	1975	1980	1985	1990
Số lượng	11	16	39	53	107	170	264
Mức tăng so với năm 1960	1	1,45	3,54	4,81	9,72	15,45	24

Với 264 viện được thành lập cho đến năm 1990 có thể phân loại như sau:

+ Phân theo chức năng:

- 239 tổ chức chuyên về NCKH (90,53%) trong đó có 144 viện, 95 phân viện và trung tâm;

- 19 tổ chức chuyên về khảo sát thiết kế (7,19%) gồm 18 viện, 1 phân viện;

- 6 tổ chức chuyên về quy hoạch (2,2%) đều là các viện.

+ Phân theo lĩnh vực khoa học:

- Khoa học tự nhiên có 42 tổ chức (15,91%);

- Khoa học kỹ thuật có 85 tổ chức (32,20%);

- Khoa học nông nghiệp có 40 tổ chức (15,15%);
- Khoa học y dược có 27 tổ chức (10,23%);
- Khoa học xã hội và nhân văn có 70 tổ chức (26,51%);
- + Phân theo vùng:
 - Bắc Bộ 219 tổ chức chiếm 82,96% trong đó Hà Nội có 211 tổ chức;
 - Trung Bộ có 13 tổ chức chiếm 4,92%;
 - Nam Bộ có 32 tổ chức chiếm 12,12% trong đó Thành phố HCM có 30 tổ chức.

Nhận định chung về giai đoạn là sự tăng trưởng nhanh, hình thành nên hệ thống độc lập, phân bố khá không đồng đều, riêng Hà Nội chiếm tới 79,92% tổng số các viện.

2. Giai đoạn 1990 – 2000: [15].

Đặc trưng của giai đoạn này là nước ta vượt qua thời kỳ khủng hoảng, và từ năm 1986 đã bước vào thời kỳ đổi mới. Đất nước chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cơ chế kinh tế mới mở ra một giai đoạn hình thức sở hữu đối với hệ thống NCPT phân hoá thành nhiều loại hình khác nhau. Sau 10 năm đổi mới, số lượng tổ chức của hệ thống tăng lên gấp đôi. Hoạt động của hệ thống được mở rộng cả về chức năng và nhiệm vụ. Nguồn kinh phí hoạt động của tổ chức được đa dạng hoá không chỉ chờ nguồn từ ngân sách như giai đoạn trước. Có thể nói cuối giai đoạn trước và đầu giai đoạn này, để thích nghi với những biến động của môi trường, các tổ chức NCPT luôn tự điều chỉnh không ngừng về chức năng, nhiệm vụ mà còn hướng hoạt động gần với thực tiễn hơn làm hình thành nên những cơ chế mới trong quản lý dẫn đến những văn bản pháp lý như Nghị định 35/HĐBT ngày 28/01/1992 về công tác quản lý khoa học và công nghệ. Đây là giai đoạn chuyển hướng quan trọng của hệ thống NCPT của nước ta từ cơ chế quản lý tập trung sang kinh tế thị trường, là sự quyết tâm không chỉ của giới quản lý, của những người hoạch định chính sách mà còn là nỗ lực của toàn thể cán bộ khoa học nhất là những nhà quản lý ở cơ sở

đang tạo ra một hiện thực mới, môi trường mới cho hoạt động của các tổ chức NCPT.

Đến năm 2000, Nhà nước đã lựa chọn 236 tổ chức NCPT thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Quốc gia. Trong đó có 128 viện do Chính phủ thành lập, còn 108 tổ chức do các Bộ, ngành thành lập. Nhóm tổ chức này do Nhà nước đầu tư và quản lý.

Tổ chức NCPT được Nhà nước cấp một phần kinh phí để tổ chức tự điều chỉnh cho thích nghi với kinh tế thị trường. Có khoản 610 tổ chức thuộc diện này.

Những tổ chức NCPT chủ yếu là loại hình công nghệ - công nghiệp thì chuyển hẳn về doanh nghiệp. Loại này có 67 tổ chức đã chuyển về các Tổng công ty Nhà nước.

Sau Nghị định 35/HĐBT hình thành nên những tổ chức NCPT tự trang trải kinh phí cho đến năm 2000, có 122 tổ chức thuộc loại hình này đã đăng ký hoạt động ở Bộ Khoa học và Công nghệ.

Cũng trong thời gian này xuất hiện những tổ chức NCPT tư nhân, chủ yếu do các nhà khoa học hoạt động trong biên chế Nhà nước đứng ra thành lập. Loại hình này có 107 tổ chức đăng ký tại Bộ Khoa học và Công nghệ.

Như vậy sau 10 năm, số tổ chức NCPT đã tăng từ 264 lên 610 tổ chức.

+ Phân theo chức năng:

- Chuyên nghiên cứu khoa học có 595 tổ chức, chiếm 97,54%.

- Chuyên khảo sát thiết kế có 11 tổ chức, chiếm 1,8%.

- Chuyên quy hoạch chỉ có 5 tổ chức, chiếm 0,82%.

+ Theo lĩnh vực khoa học (được sắp xếp lại theo Quyết định 324):

- Khoa học tự nhiên có 30 tổ chức (4,92%);

- Khoa học kỹ thuật có 325 tổ chức (52,28%);

- Khoa học nông nghiệp có 109 tổ chức (17,87%);

- Khoa học Y dược có 32 tổ chức (5,24%);

- Khoa học xã hội nhân văn có 114 tổ chức (18,69%);

+ Phân theo vùng lãnh thổ:

- Bắc Bộ có 526 tổ chức (86,23%), Hà Nội có 510 tổ chức (83,60%);
- Trung Bộ có 25 tổ chức (4,10%);
- Nam Bộ có 59 tổ chức (9,67%).

3. Giai đoạn từ 2000 đến nay: [15].

Đây thực sự là giai đoạn chuyển mình quan trọng của cấu trúc lại hệ thống NCPT. Số tổ chức tăng thêm trong giai đoạn này không đáng kể, lên khoảng gần 650 tổ chức. Cấu trúc hệ thống tổ chức NCPT ở giai đoạn trước mang 2 đặc trưng cơ bản:

- Là hệ thống độc lập với hệ thống sản xuất và hệ thống giáo dục, đào tạo;
- Các tổ chức KHCN đều là tổ chức Nhà nước.

Hai đặc trưng đó là nguyên nhân phát triển của hệ thống trong cơ chế cũ, nay đã thành trở ngại cho sự phát triển. Sự trì trệ bộc lộ rõ ở hiệu quả của hoạt động KHCN, làm khuyết tật của cấu trúc hệ thống nổi lên như một sự thách thức. Cho nên muốn đổi mới quản lý phải bắt tay vào thực hiện việc sửa chữa từ gốc của hệ thống là cần cấu trúc lại. Cấu trúc lại hệ thống cần dựa trên nguyên tắc nhà nước từ bỏ độc quyền về hoạt động KHCN, Nhà nước chỉ sở hữu những tổ chức cần cho sự phát triển của Quốc gia mà không một thành phần kinh tế nào đảm nhận nổi và KHCN phải gắn với giáo dục đào tạo. Những nguyên tắc đó trong các văn kiện của Đảng cộng sản Việt Nam đều từng đề cập đến nhưng chưa bao giờ trở thành hiện thực trong cuộc sống. Vấn đề nóng bỏng hiện nay là nhanh chóng sắp xếp lại các tổ chức NCPT của Nhà nước theo 3 nhóm sau:

- Các tổ chức nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chính sách;
- Các tổ chức NCPT công nghệ;
- Các tổ chức NCPT ở các trường đại học.

Đối với các tổ chức nghiên cứu cơ bản cần gắn với giáo dục đào tạo và cần sự tài trợ của Nhà nước, các tổ chức nghiên cứu về điều tra cơ bản, Nhà nước tài trợ thông qua thực hiện nhiệm vụ điều tra cơ bản do các cơ quan quản lý nhà nước về điều tra cơ bản giao, các tổ chức nghiên cứu chuyên đề

(thematic reserch) gắn với các tổ chức NCPT công nghệ và Nhà nước tài trợ nghiên cứu này. Các viện nghiên cứu chiến lược và chính sách do Nhà nước tài trợ và không cần thiết có một viện, chúng ta nên từ bỏ tư duy “của nhà trông được” mà tập trung thì sẽ tốt hơn.[15]

Đối với các tổ chức NCPT công nghệ thì cần chuyển sang tự chủ tài chính, chuyển về các doanh nghiệp hoặc chuyển thành doanh nghiệp. Việc chuyển về các doanh nghiệp sẽ thuận lợi cho sự phát triển của nghiên cứu công nghệ và làm tăng kích cầu công nghệ của doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập hiện nay và tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp khi nước ta gia nhập WTO.

Ở Việt Nam hiện chưa có nghiên cứu chính thống nào về cơ chế hoạt động tự chủ tự chịu trách nhiệm của các Trung tâm ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ cấp tỉnh. Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ giúp Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện chức năng quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ trong phạm vi cả nước hiện cũng chưa có nghiên cứu về vấn đề này mà chủ yếu dựa vào các báo cáo của các tổ chức khoa học công nghệ công lập mà cụ thể là các Trung tâm ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ để hoạch định chung hoạt động của các Trung tâm trong cả nước, chưa có mô hình hoạt động cụ thể cho từng vùng miền từ đó dẫn đến những hướng dẫn hoạt động chung chung, các Trung tâm không thể phát huy được các hoạt động theo các hướng dẫn này.

Việt Nam là một trong số những nước đang phát triển, đang từng bước tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chúng ta đã tụt hậu rất xa so với các nước phát triển trên thế giới và khá xa so với các nước trong khu vực. Cũng trong khoảng thời gian này, theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII đã đề ra là nước ta về cơ bản sẽ trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020. Để đáp ứng yêu cầu bức xúc này, Đảng ta đã khẳng định là chúng ta phải đi tắt, đón đầu, nếu không sẽ tụt hậu càng xa hơn nữa. Điều này chỉ có thể làm được khi chúng ta có chiến lược đầu tư phát triển khoa học và công nghệ một cách đúng đắn và phù hợp.

Nhận thức được điều này, Đảng ta đã chủ trương phát triển KH&CN cùng với phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nghị quyết Trung ương 2, khóa VIII về KH&CN đã nêu lên 5 quan điểm chỉ đạo: KH&CN là quốc sách hàng đầu; là động lực phát triển kinh tế - xã hội; là nội dung then chốt trong mọi hoạt động của tất cả các ngành, các cấp; là nhân tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và củng cố quốc phòng; là sự nghiệp cách mạng của toàn dân, phát huy năng lực nội sinh kết hợp với tiếp thu thành tựu KH&CN thế giới, gắn với bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

Trung Quốc có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam trong lĩnh vực cải cách quản lý hoạt động khoa học và công nghệ và chuyển đổi các tổ chức nghiên cứu và phát triển, do hai nước có sự giống nhau về thể chế chính trị và kinh tế. Việc tìm hiểu kinh nghiệm của Trung Quốc và vận dụng vào tình hình cụ thể của Việt Nam sẽ giúp chúng ta tiết kiệm được thời gian và nguồn lực trong nỗ lực chuyển đổi thể chế khoa học và công nghệ nói chung và chuyển đổi cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học công nghệ công lập nói riêng – một vấn đề đang rất bức xúc.

3. Mục tiêu nghiên cứu:

- Nghiên cứu lý thuyết Nghị định 115/2005/NĐ-CP, luận cứ tính hợp lý, hiệu quả khi thực hiện chuyển đổi theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

- Nghiên cứu quá trình hình thành, năng lực của 5 Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ tại 5 tỉnh Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long.

- Điều tra xã hội học, luận cứ khoa học các yếu tố thuận lợi, khó khăn khi chuyển đổi theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP

- Kết quả nghiên cứu: đề ra các yếu tố cơ bản để các Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học công nghệ cấp tỉnh thực hiện thành công Nghị định 115/2005/NĐ-CP.

4. Phạm vi nghiên cứu:

- Phạm vi nội dung:
 - + Nghiên cứu những yếu cơ bản để các tổ chức khoa học và công nghệ công lập chuyển đổi thành công cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm theo qui định tại Nghị định số 115/2005/NĐ-CP.
 - + Trong khuôn khổ của luận văn, chúng tôi tập trung nghiên cứu những yếu cơ bản để các Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cấp tỉnh chuyển đổi thành công cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm theo Qui định tại Nghị định số 115/2005/NĐ-CP.
- Phạm vi thời gian: từ năm 2005 đến năm 2009.
- Phạm vi không gian: Nghiên cứu tại các tỉnh Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Vĩnh Long và Đồng Tháp, đây là các tỉnh giáp ranh với nhau, tương đồng về điều kiện địa lý nên các yếu tố cơ bản để Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ các tỉnh này thực hiện thành công Nghị định 115/2005/NĐ-CP cũng sẽ tương đồng với nhau.

5. Mẫu khảo sát:

- Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre;
- Trung tâm Kỹ thuật thí nghiệm và Ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Đồng Tháp;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ tỉnh Tiền Giang;
- Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Long An;
- Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Vĩnh Long.

6. Câu hỏi nghiên cứu:

Hoạt động của các Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ chưa phát huy được hiệu quả trong ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ. Đa đa số các Trung tâm còn gặp nhiều khó khăn trong việc tổ chức triển khai hoạt động do năng lực còn hạn chế và thiếu thốn cả về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị cũng như nguồn vốn, nguồn nhân lực ...

Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng hoạt động yếu kém của các Trung tâm là do cơ chế, chính sách chưa rõ ràng. Mặc dù Chính phủ, các Bộ, Ngành đã có nhiều văn bản hướng dẫn các chế độ ưu đãi đối với các đơn vị khoa học công lập thực hiện chuyển đổi theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP, nhưng ở mỗi địa phương lại áp dụng một cách khác nhau và không xem các Trung tâm ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ công lập cấp tỉnh chuyển theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP như một doanh nghiệp mới thành lập để được hưởng các chế độ ưu đãi.

Nhiệm vụ đặt ra là phải làm thế nào để các Trung tâm ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ cấp tỉnh chuyển đổi thành công theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm mà cụ thể là Trung tâm sẽ chuyển đổi dưới hai hình thức là tự trang trải toàn bộ kinh phí hoạt động hoặc thành lập doanh nghiệp khoa học công nghệ.

Vì vậy vấn đề đặt ra đối với người nghiên cứu là:

1. Cơ chế, chính sách hiện nay để các Trung tâm thực hiện chuyển đổi theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm có phù hợp với yêu cầu đòi hỏi trước mắt của các Trung tâm?
2. Vai trò của người đứng đầu Trung tâm có ảnh hưởng thế nào đến quá trình chuyển đổi? và nguồn nhân lực của các Trung tâm có đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi?
3. Cơ sở vật chất của các Trung tâm có đáp ứng được cho công tác nghiên cứu và sản xuất của các Trung tâm không? Các Trung tâm có sản phẩm được thương mại hóa trên thị trường?
4. Năng lực công nghệ của các Trung tâm có đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi?

Giải quyết được vấn đề trên sẽ tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động chuyển đổi của các Trung tâm sang cơ chế **tự chủ tự chịu** trách nhiệm và xác định được các yếu tố cơ bản cần thiết cho quá trình chuyển đổi của các Trung tâm trong giai đoạn hiện nay.

7. Giả thuyết nghiên cứu:

Tư tưởng chỉ đạo:

Để các Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cấp tỉnh thực hiện chuyển đổi sang cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP cần phải có: Giám đốc Trung tâm phải có học vấn, kinh nghiệm và bản lĩnh, cơ chế chính sách cụ thể, nguồn lực của Trung tâm đủ mạnh, năng lực công nghệ của Trung tâm đáp ứng được nhu cầu của địa phương, sản phẩm của Trung tâm được thương mại hóa.

8. Luận cứ và phương pháp nghiên cứu:

** Các luận cứ:*

- Luận cứ lý thuyết:
- Luận **cứ** thực tế:

** Phương pháp nghiên cứu:*

Để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu đề tài, chúng tôi đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau đây:

- Nhóm các phương pháp nghiên cứu lý thuyết: lý thuyết hệ thống để xem xét những vấn đề liên quan và có ảnh hưởng, tác động đến hoạt động của các Trung tâm; lý thuyết về tổ chức học để xem xét các tổ chức tự thay đổi ra sao khi điều kiện và môi trường hoạt động biến đổi.
- Tham khảo các tài liệu sách báo, kỷ yếu hội thảo toàn quốc giám đốc các Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ địa phương.
- Nhóm các phương pháp nghiên cứu thực tiễn: phân tích tài liệu, điều tra bằng phiếu hỏi, khảo sát thực tế tại Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ các tỉnh Bến Tre, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang và Vĩnh Long.
- Phỏng vấn và tham khảo ý kiến các chuyên gia quản lý đầu ngành về các điều kiện cần thiết để các Trung tâm chuyển đổi sang cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm.

9. Kết cấu của Luận văn:

Kết cấu của luận văn gồm 3 phần:

Phần I. Mở đầu.

Phần II. Nội dung.

Nội dung của luận văn gồm 2 chương.

Chương I. Một số vấn đề lý luận chung.

Chương II. Thực trạng hoạt động của các Trung tâm và các yếu tố cơ bản để các Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cấp tỉnh chuyển đổi thành công sang cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm theo tinh thần Nghị định 115/2005/NĐ-CP.

Phần III. Kết luận và khuyến nghị.

PHẦN II: NỘI DUNG

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG

1. Các khái niệm cơ bản:

1.1. Các khái niệm về Khoa học và Công nghệ

1.1.1. *Khoa học* là hệ thống tri thức về các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy.[12]

1.1.2. *Công nghệ* là tập hợp các phương pháp, quy trình, kỹ năng, bí quyết, công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm.[12].

1.1.3. *Hoạt động khoa học và công nghệ* bao gồm nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, hoạt động phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất và các hoạt động khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ.[12]

1.1.4. *Nghiên cứu khoa học* là hoạt động phát hiện, tìm hiểu các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo các giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. Nghiên cứu khoa học bao gồm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng.[12].

1.1.5. *Phát triển công nghệ* là hoạt động nhằm tạo ra và hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới. Phát triển công nghệ bao gồm triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm.[12]

1.1.6. *Triển khai thực nghiệm* là hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học để làm thực nghiệm nhằm tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới.[12].

1.1.7. *Sản xuất thử nghiệm* là hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.[12].

1.1.8. *Dịch vụ khoa học và công nghệ* là các hoạt động phục vụ việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ; các dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo,

bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng tri thức khoa học và công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn.[12].

1.1.9. Năng lực công nghệ (NLCN): là khả năng lĩnh hội, thích nghi, cải tiến và sáng tạo công nghệ. NLCN bao gồm 3 thành tố: năng lực sản xuất, năng lực đầu tư và năng lực sáng tạo.[*dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn*]

Năng lực sản xuất là năng lực vận hành, duy trì hoạt động các phương tiện, thiết bị sản xuất theo các thông số công nghệ ban đầu một cách có hiệu quả tùy theo sự thay đổi của điều kiện xung quanh và yêu cầu tăng hiệu quả sản xuất.

Năng lực đầu tư là năng lực tăng công suất các phương tiện, thiết bị sản xuất hiện có và tạo ra các phương tiện, thiết bị sản xuất mới. Năng lực đầu tư bao gồm cả năng lực phân tích lập luận chứng khả thi và năng lực tổ chức thực hiện dự án khi tiến hành đầu tư.

Năng lực sáng tạo là năng lực tạo ra và đưa vào hoạt động các quy trình, phương tiện, thiết bị công nghệ mới. Năng lực sáng tạo bao gồm năng lực cải tiến và hoàn thiện công nghệ với các thông số công nghệ vượt trội so với các thông số công nghệ ban đầu.

NLCN là kết quả lũy tích của quá trình học hỏi công nghệ và thể hiện năng lực của một tổ chức nhất định tại một thời điểm nhất định. Đôi khi, người ta không nhắc đến khả năng lĩnh hội, thích nghi công nghệ mà chỉ chú ý đến khả năng cải tiến và sáng tạo công nghệ. Trong trường hợp này, khái niệm NLCN thường được hiểu đồng nhất với khái niệm năng lực tiếp thu, là khả năng hấp thụ tri thức sẵn có để tạo ra tri thức mới.

NLCN là yếu tố quyết định sự phát triển kinh tế. Các nghiên cứu cho thấy 9/10 tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ giai đoạn 1909 - 1949 là do năng lực tiếp thu công nghệ tiên tiến mang lại. Nếu tính cho nửa cuối thế kỉ 20 thì tỉ lệ tăng trưởng do NLCN mang lại cho nền kinh tế Hoa Kỳ là 50%, kinh tế Pháp là 76%, kinh tế Tây Đức là 78% và kinh tế Nhật Bản là 55%.

Đối với các nước đang phát triển, NLCN là động lực phát triển đất nước. NLCN là kết quả của quá trình chuyển giao, du nhập công nghệ nước ngoài cộng với nỗ lực tiếp thu công nghệ của chính nước đang phát triển. Nói chung, công nghệ có hàm lượng trí tuệ cao, đôi khi kèm theo các bí quyết đặc thù, do đó, nếu không có nỗ lực tiếp thu công nghệ (thông qua giáo dục - đào tạo và nghiên cứu khoa học - phát triển công nghệ) thì không thể lĩnh hội, thích nghi, cải tiến và làm chủ công nghệ được.

1.1.10. Tổ chức nghiên cứu phát triển nhà nước hay còn gọi là Tổ chức khoa học và công nghệ công lập: là các tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D), tổ chức dịch vụ KH&CN có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập. Tổ chức KH&CN công lập được tổ chức dưới các hình thức: viện, trung tâm, trạm, trại (nghiên cứu, quan trắc, thử nghiệm) và các cơ sở nghiên cứu và phát triển khác.

1.1.11. Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ KH&CN (Trung tâm) ở các tỉnh, thành phố cũng là những tổ chức KH&CN công lập, là đơn vị sự nghiệp có chức năng, nhiệm vụ làm cầu nối, tiếp thu và chuyển giao các kết quả nghiên cứu, các kỹ thuật tiên bộ và công nghệ mới vào sản xuất.

1.2. Các khái niệm liên quan đến tự chủ tự chịu trách nhiệm:

Tự chủ, tự chịu trách nhiệm: là quyền được chủ động, sáng tạo về nhiệm vụ, tài chính, tài sản, tổ chức về biên chế và trách nhiệm với các vấn đề trên của thủ trưởng các tổ chức khoa học và công nghệ công lập, tạo điều kiện gắn nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với sản xuất, kinh doanh và đào tạo nhân lực, đẩy nhanh quá trình xã hội hóa các hoạt động KH&CN.[5].

1.3. Các nguyên tắc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm:

1.3.1. Thực hiện quyền tự chủ phải đi đôi với việc tự chịu trách nhiệm về các hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.

3.1.2. Thực hiện công khai và dân chủ trong các hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.

3.1.3. Quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực được Nhà nước giao và các nguồn lực khác của tổ chức khoa học và công nghệ.

3.1.4. Hoàn thành với chất lượng cao các nhiệm vụ được các cơ quan nhà nước giao hoặc đặt hàng, các nhiệm vụ của tổ chức khoa học và công nghệ, bảo đảm sự phát triển của tổ chức khoa học và công nghệ.

1.4. Các khái niệm liên quan đến lý thuyết hệ thống: [8].

1.4.1. Hệ thống là tập hợp các phần tử có liên hệ tương tác nhằm thực hiện một mục tiêu hoặc một số mục tiêu định trước trong môi trường xác định. [8; 9].

1.4.2. Trạng thái của hệ thống: Trạng thái của hệ thống tại một thời điểm xác định là một tập hợp các phần tử trong mối liên hệ qua lại với nhau và với môi trường. [8; 15].

1.4.3. Cấu trúc của hệ thống: Cấu trúc là cách thức liên kết giữ các phần tử, mô đun, phân hệ trong hệ thống. [8; 17].

1.4.4. Môi trường của hệ thống: Môi trường là tập hợp các phần tử thuộc những hệ thống nằm ngoài hệ thống được xem xét và có các quan hệ tương tác với hệ thống được xem xét. [8; 21].

1.4.5. Phần tử của hệ thống: là bộ phận nhỏ nhất cấu thành hệ thống. [8; 22].

1.4.6. Điều khiển hệ thống: Điều khiển hệ thống là sự tác động có định hướng vào hệ thống, nhằm biến đổi trạng thái của hệ thống theo mục tiêu định trước. [8; 53].

1.4.7. Nhiễu của hệ thống: là sự tác động của những thông tin không mong muốn. [8; 58].

1.4.8. Hệ thống tự điều chỉnh: là hệ thống tự biến đổi theo môi trường theo hướng vẫn giữ được trạng thái phù hợp với chuẩn mực của hệ thống. [8; 59].

Từ các khái niệm nêu trên chúng ta thấy rằng, các Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cấp tỉnh chính là các hệ thống, các phòng ban của Trung tâm là những phân hệ, các tổ thuộc các phòng ban là các mô đun và các cá nhân trong tổ chính là các phần tử. Như vậy, ứng dụng lý thuyết hệ thống vào quá trình hoạt động chuyển đổi của các Trung tâm sau khi có Nghị

định 115/2005/NĐ-CP chúng ta nhận thấy rằng. Khi Chính phủ ban hành Nghị định 115/2005/NĐ-CP thì môi trường xung quanh các Trung tâm đã thay đổi từ việc các Trung tâm được cấp kinh phí cho hoạt động thường xuyên từ ngân sách nhà nước đến việc phải tự đảm bảo kinh phí cho hoạt động thường xuyên của Trung tâm. Từ việc môi trường thay đổi bắt buộc các Trung tâm cũng phải thay đổi để giữ trạng thái cân bằng của hệ thống (tổ chức) với môi trường trong các thời điểm cụ thể. Để tác động (điều khiển) vào các Trung tâm để đạt được mục tiêu mong muốn, theo lý thuyết hệ thống có các tác động sau:

- Tác động trực tiếp:
 - + Tác động vào các phân tử;
 - + Tác động vào các mô đun, các phân hệ;
 - + Tác động vào các liên hệ/ cấu trúc của hệ thống.

Các tác động này chính là tác động vào từng cá nhân, từng tổ, từng phòng ban trong đơn vị và cao hơn là sắp xếp lại toàn bộ đơn vị, thay đổi chức năng, nhiệm vụ trong từng giai đoạn phù hợp với tình hình thực tế để cho đơn vị hoạt động đạt được hiệu quả cao nhất. Ở đây, vai trò của người điều khiển (thủ trưởng đơn vị) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Thủ trưởng phải là người có khả năng phân tích tình hình thực tế, loại bỏ những nguồn gây nhiễu thông tin, đưa ra các quyết định khi nào cần tác động và các thành viên, khi nào cần tác động đến các tổ, các phòng ban trong đơn vị và khi nào cần tái thiết lại cấu trúc của đơn vị cho phù hợp với yêu cầu đòi hỏi trong từng giai đoạn cụ thể.

- Tác động gián tiếp: Đây là loại tác động vào môi trường bên ngoài tổ chức. Trong tác động này vai trò của Nhà nước và các ban, ngành ở địa phương có ý nghĩa quan trọng trong việc ban hành và thực thi các chính sách, chủ trương. Các chính sách, chủ trương rõ ràng, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các tổ chức thì các tổ chức sẽ hoạt động đạt được mục tiêu định trước. Ngược lại, các chính sách, chủ trương của nhà nước không thông

thoảng, việc thực thi chính sách ở mỗi địa phương khác nhau sẽ kiềm hãm sự phát triển của các hệ thống nói chung và các Trung tâm nói riêng.

- Điều chỉnh đầu vào: là sự điều chỉnh về nhân lực, tài lực, tin lực và vật lực.

- Điều chỉnh đầu ra: là sự điều chỉnh nhu cầu sản phẩm, không ngừng nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường.

1.5. Lý thuyết về tổ chức học: [15]

1.5.1. Định nghĩa tổ chức: [15; 2].

Tổ chức là một thực thể xã hội do các cá nhân hoặc các nhóm kết hợp để thực hiện mục tiêu chung. Tổ chức có ba đặc trưng cơ bản ngang nhau:

- Tổ chức được tạo ra nhằm thực hiện các mục tiêu chung của cộng đồng;

- Có cấu trúc phân công lao động rõ ràng nghĩa là mọi người tham gia tổ chức không phải đều được nhận việc như nhau mà được giao những việc phù hợp với yêu cầu của tổ chức, trình độ và năng lực cá nhân. Tổ chức càng phát triển thì phân công lao động càng triệt để.

- Có một ban quản lý. Ban quản lý có bốn phận đại diện cho cộng đồng với công việc trong và ngoài tổ chức. Ban quản lý chịu trách nhiệm đảm bảo sự điều phối và thực hiện mục tiêu của tổ chức.

1.5.2. Các quy luật cơ bản của tổ chức: [15; 69].

1.5.2.1. Quy luật mục tiêu rõ ràng: [15; 69].

Trong hoạt động, mục tiêu là điều kiện cơ bản để có thể thiết kế và vận hành tổ chức, mỗi tổ chức đều theo đuổi những mục tiêu nhất định, trên cơ sở đó thiết kế cấu trúc của tổ chức, xác định chức năng và nhiệm vụ của các bộ phận hợp thành tổ chức và mối liên hệ giữa chúng để định hướng hoạt động của tổ chức.

1.5.2.2. Quy luật hệ thống của tổ chức:

Quy luật này đã được đề cập ở phần lý thuyết hệ thống.

1.5.2.3. Quy luật đồng nhất và đặc thù của tổ chức: [15; 82].

Đồng nhất và đặc thù là một cặp phạm trù đối lập nhau **nhưng** thường cộng sinh với nhau trong hệ thống như cặp phạm trù cạnh tranh và hợp tác. Khi môi trường ổn định thì tính đồng nhất nổi trội hơn, nhưng khi môi trường biến động từ đồng nhất xuất hiện những nét mới mang tính đặc thù thích nghi với môi trường để phát triển và sau đó lại chuyển cấu trúc đồng nhất sang trạng thái mới phát triển hơn để rồi lại xuất hiện nhưng đặc thù mới. Quy luật đồng nhất và đặc thù tác động lên tổ chức khá mạnh mẽ, nó có qui định khắc nghiệt không thể không coi trọng tính đồng nhất và không thể xem nhẹ tính đặc thù.

1.5.2.4. Quy luật vận động không ngừng và vận động theo quy trình của tổ chức: [15; 84].

Vận động là điều kiện tồn tại của tổ chức. Tổ chức không chỉ vận động không ngừng mà còn vận động cùng với cả hệ thống cho đến những phần tử tạo nên tổ chức. Vận động của tổ chức bao gồm những hoạt động xác lập mục tiêu, sắp xếp thứ tự ưu tiên của mục tiêu, xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu, tổ chức thực hiện kế hoạch, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch và những hoạt động điều chỉnh khác.

Nếu một bộ phận nào đó vận động nhanh hơn bình thường thì có thể kích thích cả hệ thống vận động nhanh hơn phá vỡ cấu trúc cũ, sinh thành cấu trúc mới có thể là sự phát triển, cũng có thể là sự hủy hoại hay kìm hãm. Vì vậy mới cần vận động theo qui trình.

1.5.2.5. Quy luật tự điều chỉnh của tổ chức: [15; 85].

Mọi tổ chức không cô lập mà còn tồn tại và hoạt động trong một hệ thống lớn hơn. Trừ tổ chức ra hệ thống lớn hơn đó là môi trường của tổ chức, môi trường là những gì không thuộc tổ chức nhưng có quan hệ trực tiếp hay thực sự ảnh hưởng đến tổ chức. Môi trường biến động thì tổ chức phải điều chỉnh cân bằng với môi trường. Sự điều chỉnh đó có thể do cấp trên của tổ chức đề ra do họ phát hiện những biến động của môi trường, nhưng điều này rất hạn hữu, còn chủ yếu sống trong môi trường, tổ chức phát hiện những biến động của môi trường và theo lẽ tự nhiên nó phải tự điều chỉnh để giữ cân bằng

với môi trường để tồn tại. Việc tự điều chỉnh này phản ánh sự nhạy cảm của tổ chức với môi trường. Tự điều chỉnh của các tổ chức là hiện tượng bình thường, nhưng khi có những biến động lớn của môi trường thì hiện tượng này thể hiện rõ rệt hơn. Ở nước ta, vào thập niên 70, 80 là thời kỳ diễn ra những biến động to lớn về môi trường, đã tác động sâu sắc đến các tổ chức. Thời kỳ đó là giai đoạn cuối cùng của nền kinh tế kế hoạch hoá chỉ huy tập trung, đã đưa nước ta vào cơn khủng hoảng trầm trọng, người dân Việt Nam mất cảm với môi trường đã phải tự cởi trói, phải tự phá rào .v.v... để tự mình vượt qua cơn khủng hoảng của đất nước. Trong những điều kiện như nhau, không phải mọi tổ chức đều có thể tự điều chỉnh hoặc mức độ điều chỉnh cũng rất khác nhau. Vì thế người ta nói đến điều kiện cho sự điều chỉnh của tổ chức.

1.5.2.5.1. Điều kiện để tổ chức tự điều chỉnh: [15; 86].

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tự điều chỉnh của tổ chức, nhưng người ta thường nhắc đến một số điều kiện chủ yếu sau:

- Người đứng đầu tổ chức phải có năng lực và thiện chí đổi mới. Năng lực của nhà quản lý của tổ chức được cấu thành bởi 3 yếu tố cơ bản là học vấn, kinh nghiệm và bản lĩnh. Ba yếu tố này không thể thiếu vì thiếu 1 trong 3 yếu tố đó đều không thể trở thành nhà quản lý, không nên để làm quản lý. *Học vấn* có được là do nhà quản lý được đào tạo và tự học. Không có học vấn làm người đã khó chứ đừng nói làm nhà quản lý nữa. *Kinh nghiệm* là yếu tố không thể thiếu với nhà quản lý, muốn có kinh nghiệm phải biết tổng kết thực tiễn, học vấn giúp cho người ta biết rút kinh nghiệm. *Bản lĩnh* là yếu tố không thể thiếu, bản lĩnh thấp hay dao động và không chịu nổi sức ép.

Để tự điều chỉnh không chỉ cần tài mà cần thiện chí đổi mới, đó là đức. Nhà quản lý cần đặt lợi ích tổ chức lên trên hết mới dám đổi mới. Tự điều chỉnh đem lại lợi ích cho tổ chức nhưng chưa bằng đem lại lợi ích cho nhà quản lý (so với không tự điều chỉnh). Tự điều chỉnh không chỉ cần tài năng, nhiều khi còn cần cả sự dũng cảm.

- Trình độ cán bộ trong bộ máy giúp việc cho Thủ trưởng cơ quan phải cao, đủ năng lực đề xuất và thực hiện sự chỉ đạo đổi mới của người đứng đầu.

Đương nhiên những cán bộ này còn cần cả thiện chí nữa. Điều quan trọng là cán bộ trong các cơ quan chức năng phải có tài, có đức, hiểu ý đồ của lãnh đạo và sáng tạo trong thực hiện tự điều chỉnh. Đây là lực lượng rất quan trọng, nhiều khi người đứng đầu tổ chức muốn tự điều chỉnh nhưng “tham mưu” không muốn thì cực kỳ khó khăn, thậm chí không đổi mới được.

- Trình độ tổ chức của hệ thống điều khiển cũng chính là trình độ tổ chức hệ thống thông tin từ khâu thu thập, xử lý thông tin đến chế biến thành các quyết định của tổ chức và theo dõi việc thực hiện các quyết định, đặc biệt là các thông tin phản hồi để điều chỉnh quyết định. Trình độ tổ chức hệ thống thông tin ảnh hưởng lớn đến tự điều chỉnh của tổ chức. Thiếu thông tin, thông tin không kịp thời v.v... có thể dẫn đến những khó khăn và thậm chí thất bại của tự điều chỉnh. Để định hướng đổi mới nhà quản lý cần thiết thông tin phải có chất lượng tốt, tức đảm bảo được tính đầy đủ, chính xác và kịp thời. Toàn bộ quá trình thông tin từ khâu thu thập, lưu trữ, xử lý, truyền đi phải nhịp nhàng và điều khiển được, tạo ra chất lượng thông tin cho lãnh đạo. Đương nhiên, ngày nay điều này còn phụ thuộc vào điều kiện trang bị kỹ thuật như máy tính và các công cụ khác.

- Tổ chức vững mạnh, mối quan hệ liên kết giữa các phần tử trong tổ chức phải tạo thành một thể thống nhất, linh hoạt, mềm dẻo đủ sức thích nghi với sự biến động của môi trường. “Đặc tính Trời” của tổ chức và của hệ thống là điều kiện và khả năng huy động nguồn lực cho tự điều chỉnh.

Tiềm lực tổ chức càng mạnh càng thuận lợi cho tự điều chỉnh. Tuy nhiên điều kể trên là tự điều chỉnh hay diễn ra khi tổ chức gặp khó khăn và mọi nguồn lực trở nên khan hiếm, lúc đó tự điều chỉnh không phải lúc nào tự điều chỉnh cũng tiến hành trên nền khan hiếm các nguồn lực mà thường hay tự điều chỉnh khi nguồn lực dồi dào nhưng phải thích nghi để dành lợi thế trong cạnh tranh.

1.5.2.5.2. Những trở ngại cho tự điều chỉnh: [15; 89].

Ai cũng thấy tự điều chỉnh là nhu cầu sống còn của tổ chức, nhưng tự điều chỉnh không dễ dàng chút nào như phần trên đã nói, mặt khác có nhiều

trở ngại cho công việc này kể cả nội tình tổ chức lẫn môi trường tác động đến tổ chức. Một số tổ chức thường gặp.

- Tự điều chỉnh sẽ va vào cấu trúc cũ, cơ chế cũ và tư duy cũ, những cái cũ này không chỉ riêng có ở tổ chức mà có cả ở môi trường sống của tổ chức, những cái cũ này thường rất gay gắt ở những tổ chức máy móc vốn hay bảo thủ và trì trệ. Sau Đại hội VI của Đảng Cộng Sản Việt Nam, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh luôn kêu gọi “đổi mới tư duy” vì đây là cái gốc của đổi mới. Điều đáng buồn là sau 20 năm, đổi mới về lĩnh vực này còn quá khiêm tốn và là trở ngại chính cho công cuộc đổi mới của đất nước. Nhiều người đứng đầu tổ chức tỏ ra luyến tiếc thời kỳ vàng son đã qua của tổ chức mình và muốn duy trì nó trong khi môi trường đã thay đổi. Tự điều chỉnh gặp trở ngại đầu tiên là tư duy cũ ở ngay bản thân mình, tổ chức mình và môi trường của mình đang sống. Vượt qua trở ngại này sẽ va vào cơ chế cũ và cấu trúc nhất là khi cơ chế ấy và cấu trúc ấy đảm bảo quyền lợi cho nhóm lợi ích nào đó của tổ chức, họ sẽ phản ứng quyết liệt chống lại đổi mới và dùng mọi biện pháp để duy trì trật tự đã lỗi thời và dễ dàng chuyển sang chế độ quản lý kiểu chuyên chế. Tự điều chỉnh có khi đòi hỏi cấu trúc lại hệ thống thì đây là điều nan giải nhất, nhưng nhiều khi không thể không làm vì chỉ có cấu trúc mới hợp lý thích nghi với môi trường mới đảm bảo cho cơ chế mới tồn tại và tư duy mới được chứng minh là đúng.

- Tự điều chỉnh đòi hỏi người lãnh đạo, quản lý có tầm nhìn xa, dự báo được những biến động của môi trường và tác động của nó đến tổ chức mình đang lãnh đạo. Ở nước ta ngày nay không ít nhà quản lý thoả mãn với sự yên ổn của tổ chức, hài lòng với kết quả ở mức thấp trong nhiệm kỳ của mình miễn sao không có xung đột xảy ra trong tổ chức để có thể tiếp tục nhiệm kỳ sau mặc dù chẳng đem lại điều gì mới mẻ và sự phát triển của tổ chức. Loại này xếp vào loại không muốn đổi mới, vì như vậy họ có lợi còn tổ chức thì không. Bên cạnh đó có một số người đứng đầu tổ chức lại đắn đo, không muốn đổi mới vì sợ mình sẽ thua thiệt khi tổ chức tự điều chỉnh để chuyển sang trạng thái mới.

- Trong tổ chức có nhiều người nhận thức được yêu cầu tự điều chỉnh và có thể tác động đến tự điều chỉnh của tổ chức nhưng lại không có quyền để thực thi công việc này. Trong khi đó người đứng đầu tổ chức lại thiếu năng lực và thiếu thiện chí đổi mới, mặc dù họ có quyền lực tác động lên tổ chức để điều chỉnh cho thích nghi với môi trường tạo điều kiện cho tổ chức phát triển. Đây là mâu thuẫn của tổ chức, người có quyền thì thiếu tri thức, người có tri thức thì không có quyền gì. Tự điều chỉnh đòi hỏi phải có quyền lực thì mới đưa những ý tưởng thành hiện thực. Người đứng đầu tổ chức thiếu tri thức thường chỉ phát hiện ra những thay đổi mà họ mong đợi, còn những thay đổi ngược lại họ không thể hiểu nổi dù cho đó là những thay đổi mang tính thời đại. Những tổ chức như vậy không có cách gì tự điều chỉnh cả, nó chỉ sống thoi thóp chờ ngày suy tàn và những người quản lý ấy ra sức vơ vét các nguồn lực và làm cho ngày tàn của tổ chức mau đến hơn.

1.5.2.5.3. Vai trò của Nhà nước đối với sự điều chỉnh của tổ chức: [15; 90].

Tự điều chỉnh bao giờ cũng bắt đầu từ bên dưới, nhưng Nhà nước có vai trò rất lớn trong tự điều chỉnh của tổ chức. Để tổ chức nhất là tổ chức cơ sở có thể tự điều chỉnh được Nhà nước cần:

- Khi thiết kế tổ chức tạo khung pháp lý thuận lợi cho tự điều chỉnh, khuyến khích đổi mới, không làm cho tổ chức cơ sở phải lâm vào tình trạng buộc phá rào, phải cời trói ...

- Không lệ thuộc vào sách vở, không chịu sự nô lệ tư tưởng của các chủ thuyết nhất là những chủ thuyết nhập khẩu, phải xuất phát từ thực tiễn của tổ chức để tránh việc “ngăn cấm” không cần thiết. Chỉ có đi sát thực tiễn mới hiểu hết được những biến động của môi trường đang tác động vào tổ chức cơ sở như thế nào.

- Đặt lợi ích của tổ chức lên trên hết, không nên bán khoản trước lợi ích mất còn của từng nhóm lợi ích riêng lẻ dù nhóm lợi ích đó đang có ưu thế chi phối tổ chức.

5.3.4. Để giúp tổ chức cơ sở tự điều chỉnh, lãnh đạo và quản lý cấp trên cần có năng lực phân tích, tổng hợp và nhất là dũng cảm thừa nhận cái mới và

ủng hộ cái mới để biến cái mới từ đơn chiếc thành phổ cập, tạo ra từ đổi mới của toàn hệ thống.

2. Kết luận chương 1:

Từ những luận cứ lý thuyết nêu trên chúng ta nhận thấy rằng muốn cho các Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cấp tỉnh thực hiện thành công Nghị định 115/2005/NĐ-CP cần phải có các yếu tố sau:

- Giám đốc Trung tâm phải hội đủ ba yếu tố là học vấn, bản lĩnh và kinh nghiệm, ngoài ra còn phải có tài, có đức, **sẵn** sàng đổi mới để lãnh đạo Trung tâm hoạt động đạt được mục tiêu đã đề ra.

- Đội ngũ cán bộ viên chức của Trung tâm phải chuyên nghiệp, có trình độ nhất định đáp ứng được nhu cầu hoạt động thực tế trong từng giai đoạn và có những ý kiến đóng góp cho Lãnh đạo Trung tâm nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động.

- Cơ sở vật chất của Trung tâm phải đầy đủ, đồng bộ đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu và sản xuất.

- Những cơ chế, chính sách cho các Trung tâm thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm phải đầy đủ rõ ràng. Việc thực thi các cơ chế, chính sách này ở các địa phương phải thống nhất.

- Trung tâm phải có những sản phẩm được thị trường chấp nhận.

- Trung tâm phải có nguồn vốn nhất định.

Để kiểm chứng các luận cứ lý thuyết đã nêu trên vào tình hình hoạt động thực tế, nhóm thực hiện Luận văn tiến hành khảo sát thực tiễn tại các Trung tâm trong vùng nghiên cứu, phân tích các tài liệu, các báo cáo hoạt động của Trung tâm các tỉnh từ năm 2005 đến năm 2009 đồng thời tiến hành phỏng vấn và thu thập các phiếu xin ý kiến, phiếu thăm dò ý kiến để rút ra các luận cứ thực tế. Cụ thể được trình bày trong chương II.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG VÀ CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN ĐỂ CÁC TRUNG TÂM CHUYỂN ĐỔI CƠ CHẾ TỰ CHỦ TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM

1. Các chính sách tác động đến hệ thống NCPT ở nước ta:

Quá trình hoạt động và phát triển hệ thống NCPT ở nước ta gắn liền với sự phát triển KTXH của đất nước. Đặc biệt từ thời kỳ phát triển nói ở phần trên, mọi biến động của hệ thống chịu sự điều tiết của cơ chế quản lý vĩ mô nói chung và đặc biệt là những văn bản pháp quy có liên quan đến tổ chức NCPT. Sau đây điểm những văn bản có ảnh hưởng lớn đến hệ thống:

1.1. Quyết định 175/CP ngày 29 tháng 4 năm 1981 “cho phép ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế trong nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật”. Với cơ sở pháp lý này đã tháo gỡ nhiều khó khăn cho các viện, các viện bắt đầu mở rộng hoạt động với các cơ sở sản xuất và sử dụng có hiệu quả các kết quả nghiên cứu phục vụ sản xuất và tăng kinh phí hoạt động nghiên cứu và cải thiện đời sống cán bộ;

1.2. Quyết định 134/HĐBT ngày 31 tháng 8 năm 1987 “về biện pháp khuyến khích công tác khoa học kỹ thuật” cho phép thiết lập quan hệ kinh tế giữa tổ chức NCPT và cơ sở sản xuất, đã định được quyền thoả thuận về giá cả và lợi nhuận của hợp đồng, xác định quyền được phân chia lợi nhuận giữa người tạo ra và người áp dụng tiến bộ KHKT, xác định quyền khuyến khích vật chất đối với cán bộ KHKT;

1.3. Chỉ thị 199-CT ngày 25 tháng 6 năm 1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng chỉ rõ những yêu cầu và nguyên tắc đổi mới tổ chức và các loại hình tổ chức NCPT. Chỉ thị còn đưa ra nguyên tắc phân cấp quản lý các tổ chức NCPT.

1.4. Nghị định 35/HĐBT ngày 28 tháng 01 năm 1992 mở ra một giai đoạn mới về đa dạng hoá các loại hình tổ chức NCPT và mở rộng chức năng của các tổ chức này. Đây có thể xem là văn bản mở đầu cho thời kỳ mới của cơ chế quản lý mới.

1.5. Quyết định 324-QĐ ngày 11 tháng 01 năm 1992 về tổ chức lại mạng lưới các cơ quan NCKH và ĐTCN, thành lập 02 trung tâm Quốc gia và sắp xếp lại các tổ chức NCPT.

1.6. Quyết định 782/TTg ngày 24 tháng 10 năm 1996 nhằm tiếp tục sắp xếp lại các tổ chức NCPT phù hợp với khả năng đầu tư và kinh tế thị trường. Định rõ những viện được Nhà nước đầu tư và những viện do doanh nghiệp đầu tư.

1.7. Quyết định 68/98/TTg ngày 27 tháng 3 năm 1998 cho phép thành lập các DNNN trực thuộc các viện và trường đại học.

1.8. Quyết định 324/98/NHNN ngày 30 tháng 9 năm 1998 của ngân hàng Nhà nước cho phép các tổ chức NCPT được vay vốn ngân hàng triển khai kết quả NC phục vụ SX.

1.9. Quyết định 171/2004/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2004 phê duyệt “Đề án đổi mới cơ chế quản lý khoa học”. Đề án đề cập chuyển các viện nghiên cứu ứng dụng sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp và thành lập các doanh nghiệp KH-CN.

1.10. Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Tổ chức khoa học và công lập. Theo Nghị định, từ nay đến tháng 12 năm 2009 các tổ chức nghiên cứu phát triển tự đảm bảo kinh phí, lựa chọn 1 trong 2 loại hình:

- Tổ chức khoa học và công nghệ tự trang trải kinh phí.
- Doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Các tổ chức NCKH trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách phục vụ quản lý Nhà nước thì được hưởng ngân sách, được sắp xếp lại và ổn định để nâng cao hiệu quả hoạt động.

1.11. Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKH-CN-BTC-BNV ngày 05 tháng 6 năm 2006 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ Về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP

1.12. Công văn số 2340/BKHCN-TCCB ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ Về việc chuyển đổi tổ chức, bộ máy Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học Công nghệ;

1.13. Công văn số 2855/BKHCN-TCCB ngày 02 tháng 11 năm 2007 Về việc hỗ trợ các tổ chức Khoa học và Công nghệ ở địa phương chuyển đổi theo quy định của Nghị định 115/2005/NĐ-CP;

1.14 Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Quá trình thành lập, chức năng, nhiệm vụ của các Trung tâm:

2.1. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre:

- Địa chỉ: 415A ấp Phú chánh, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến tre

- Điện thoại: 0753500298

Fax: 0753 827522

2.1.1. Quá trình thành lập:

Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 1009/QĐ-UB ngày 24 tháng 6 năm 1997 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thành lập Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường trực thuộc Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường;

Đến năm 2004 Trung tâm đổi tên thành Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ theo Quyết định số 1560/2004/QĐ-UB ngày 10 tháng 5 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy, biên chế của Sở Khoa học và Công nghệ.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ:

2.1.2.1. Chức năng:

Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ (dưới đây gọi tắt là Trung tâm) là đơn vị sự nghiệp khoa học có thu, trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, thực hiện chức năng lựa chọn và tổ chức ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống.

Trung tâm có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản tại ngân hàng và kho bạc Nhà nước, được sử dụng con dấu riêng để hoạt động và giao dịch theo qui định của pháp luật.

2.1.2.2. Nhiệm vụ:

- Làm cầu nối giữa các nhà nghiên cứu khoa học công nghệ với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất có nhu cầu sử dụng kết quả nghiên cứu.

- Thông tin tư vấn, xây dựng đề án, dự án, lập luận chứng kinh tế kỹ thuật có liên quan đến phát triển khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường cho các đơn vị có nhu cầu.

- Thực hiện công tác đào tạo, nâng cao trình độ công nghệ sản xuất của các thành phần kinh tế.

- Trực tiếp chủ trì nghiên cứu các đề tài, dự án sản xuất thử - thử nghiệm trong kế hoạch khoa học công nghệ của tỉnh do Hội đồng khoa học công nghệ giao và các đề tài Trung ương hỗ trợ triển khai trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ mới cho các cơ sở sản xuất của các thành phần kinh tế góp phần phát triển sản xuất, đổi mới thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo sản phẩm mới, bảo vệ môi trường.

- Thiết kế lắp đặt, bảo trì, sửa chữa, cung ứng vật tư thiết bị, công nghệ phục vụ công tác khoa học, công nghệ môi trường, đo lường chất lượng.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt... phục vụ phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng báo cáo đánh giá tác động môi trường, các công trình cấp nước sạch, xử lý môi trường góp phần bảo vệ môi trường trong sản xuất và sinh hoạt.

2.2. Trung tâm Kỹ thuật thí nghiệm và Ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Đồng Tháp.

2.2.1. Quá trình thành lập:

Trung tâm Kỹ thuật thí nghiệm và Ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Đồng Tháp tiền thân là Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ được thành lập theo Quyết định số: 09/QĐ.TL, ngày 29 tháng 01 năm 1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Đến tháng 10 năm 2003 Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định số 130/QĐ.UB.TL ngày 02 tháng 10 năm 2003 về việc đổi tên Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ thành Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ Đồng Tháp. Ngày 26 tháng 12 năm 2006 Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định số: 210/QĐ-UBND-TL về việc thành lập Trung tâm Kỹ thuật thí nghiệm và Ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Đồng Tháp.

2.2.2. Chức năng, nhiệm vụ:

2.2.2.1. Chức năng:

- Đo đạc phân tích thí nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định về môi trường, chất lượng nước, đất, không khí, độ ồn, ánh sáng các dụng cụ thiết bị, chất lượng sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp, xét nghiệm mẫu dịch bệnh trên động vật, thực vật, trình diễn mô hình.

- Triển khai áp dụng và chuyển giao việc ứng dụng khoa học công nghệ theo đơn đặt hàng yêu cầu của các tổ chức, cá nhân.

2.2.2.2. Nhiệm vụ:

- Thực hiện nhiệm vụ do nhà nước giao thường xuyên theo kế hoạch hàng năm;

- Đào tạo, chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ;

- Tổ chức thực hiện đề tài nghiên cứu, các dự án sản xuất thử nghiệm cấp cơ sở, tổ chức chuyển giao, nhân rộng kết quả thành công của đề tài, dự án cấp tỉnh;

- Tư vấn khoa học công nghệ, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, tư vấn tiết kiệm năng lượng;

- Sản xuất, cung ứng các sản phẩm mới của kết quả quá trình nghiên cứu thực nghiệm.

2.3. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Long An;

Địa chỉ: 365 QL IA, phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An

Điện thoại: (0723)820027 Fax:

2.3.1. Quá trình thành lập:

Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Long An được thành lập theo Quyết định số 2839/2003/QĐ-UB ngày 18/8/2003 của UBND tỉnh Long An chính thức đi vào hoạt động: 01/02/2004.

2.3.2. Chức năng, nhiệm vụ:

* Lĩnh vực Khoa học:

- Nghiên cứu triển khai ứng dụng và áp dụng các thành tựu KH-CN trong và ngoài nước vào các lĩnh vực sản xuất và đời sống.

- Tổ chức thực hiện các dự án, đề tài nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ và nhân rộng kết quả.

* Lĩnh vực dịch vụ KH-CN:

- Thiết kế chế tạo và lắp đặt các thiết bị kỹ thuật phục vụ sản xuất và đời sống.

- Thiết kế kỹ thuật, giám định công nghệ, giám sát công trình.

- Tổ chức thi công xây dựng các công trình xử lý nước cấp sinh hoạt, xử lý khí thải, nước thải, chất thải rắn.

- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho các dự án đầu tư và giám sát môi trường cho các cơ sở nhà máy đang hoạt động.

- Phân tích kiểm nghiệm các sản phẩm thực phẩm, nông sản, phân bón, đất, nước và khí.

2.4. Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học công nghệ Tiền Giang.

Địa chỉ: 555 Ấp Bắc, phường 5, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Điện thoại: (0733)8724547 Fax: (0733)8724547

2.4.1. Quá trình thành lập:

Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng & Dịch Vụ KHCN là tổ chức KHCN công lập trực thuộc Sở KH&CN Tiền Giang được thành lập từ năm 1984 với tên gọi là Công ty giao dịch và cung ứng vật tư khoa học kỹ thuật, đến năm 1999 đã thực hiện chế độ hạch toán tự trang trải toàn bộ kinh phí theo Quyết định 1658/QĐ.UB ngày 17/6/1999 của UBND tỉnh Tiền Giang. Tháng 10/2006 Trung Tâm đã xây dựng đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động của Trung Tâm theo Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính Phủ và Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của Bộ KHCN, Bộ tài Chính và Bộ Nội Vụ qui định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp KHCN công lập với cơ chế tài chính tự đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên. Đề án được UBND tỉnh Tiền Giang phê duyệt tại Quyết định số 1845/QĐ.UBND ngày 07/5/2007.

2.4.2. Chức năng, nhiệm vụ:

2.4.2.1. Chức năng:

- Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học công nghệ là đơn vị trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, có chức năng là đầu mối tổ chức nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học, chuyển giao công nghệ và thực hiện các dịch vụ tư vấn thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống theo qui định của pháp luật.

- Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học công nghệ có tư cách pháp nhân, có tài khoản, trụ sở và con dấu riêng.

2.4.2.2. Nhiệm vụ:

- Tổ chức nghiên cứu ứng dụng và áp dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong và ngoài nước vào lĩnh vực sản xuất và đời sống.

- Tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu, dự án sản xuất thử nghiệm, chuyển giao và nhân rộng các kết quả của đề tài và dự án sản xuất thử nghiệm.

- Duy trì các hoạt động tư vấn, dịch vụ, sản xuất kinh doanh các sản phẩm về nấm ăn và nấm dược liệu.

- Tổ chức xây dựng, lắp đặt và chế tạo các thiết bị, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hoặc các công trình phục vụ sản xuất và đời sống sau khi nghiên cứu thành công hoặc nhận chuyển giao công nghệ từ các tổ chức khoa học công nghệ trong và ngoài nước.

- Thực hiện các hợp đồng tư vấn dịch vụ trong lĩnh vực khoa học công nghệ môi trường phù hợp với nhiệm vụ của đơn vị và qui định của pháp luật.

- Tư vấn thiết kế, giám sát và xây dựng qui trình công nghệ và thiết bị của các công trình kỹ thuật xử lý môi trường, xử lý nước cấp sinh hoạt nông thôn; tư vấn thiết kế các thiết bị thuộc lĩnh vực cơ điện, vật liệu composite. Dịch vụ tư vấn kiểm toán năng lượng.

- Dịch vụ sửa chữa hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường (cân các loại, đồng hồ nước, đồng hồ điện, trụ bơm xăng dầu, ...).

- Quản lý về công tác tổ chức, cán bộ, tài chính, tài sản ... của Trung tâm theo qui định của nhà nước, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh và của Sở Khoa học và Công nghệ.

2.5. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Vĩnh Long;

Địa chỉ: A 17, đường 30/4, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: (0703)825369 Fax: (0703) 825369

2.5.1. Quá trình thành lập:

Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Vĩnh Long tiền thân là Trung tâm Ứng dụng và Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật Cửu Long được thành lập năm 1998 theo Quyết định số: 173/QĐ.UBT, ngày 22/12/1988 của UBND tỉnh Cửu Long.

Đến năm 1993 Trung tâm Ứng dụng và Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật đổi tên gọi là Trung tâm Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ theo Quyết định số: 2098/QĐ.UBT, ngày 15/12/1993 của UBND Tỉnh Vĩnh Long.

Đến năm 2004 theo Quyết định số: 950/2004/QĐ.UB, ngày 9/4/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Long, đổi tên Trung tâm Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ thành Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ.

2.5.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

2.5.2.1 Chức năng:

- Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ Khoa học và Công nghệ, do UBND tỉnh Vĩnh Long quyết định thành lập (dưới đây gọi tắt là Trung tâm), là đơn vị sự nghiệp khoa học – công nghệ tự trang trải kinh phí; trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ;

- Thực hiện chức năng: Tổ chức nghiên cứu ứng dụng; Tư vấn dịch vụ, chuyển giao tiên bộ khoa học – công nghệ vào sản xuất và đời sống; Tổ chức triển khai các nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ phục vụ công ích;

- Trung tâm có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản tại Ngân hàng và Kho bạc Nhà nước, được sử dụng con dấu riêng để hoạt động và giao dịch theo qui định của pháp luật.

2.5.2.2. Nhiệm vụ:

- Tổ chức thực hiện: Các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước giao, các nhiệm vụ phục vụ công ích; các hợp đồng do tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước đặt hàng trực tiếp trong lĩnh vực nghiên cứu KH-CN và ứng dụng tiên bộ kỹ thuật;

- Tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học – công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm thông qua tuyển chọn hoặc đấu thầu, chuyển giao và nhân rộng các kết quả của đề tài, dự án thử nghiệm vào sản xuất;

- Tổ chức nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong, ngoài nước vào các lĩnh vực sản xuất và đời sống; lựa chọn các tiên bộ kỹ thuật và tổ chức khảo nghiệm để hoàn thiện qui trình kỹ thuật phù hợp với điều kiện địa phương phục vụ phát triển kinh tế xã hội;

- Nghiên cứu chế tạo, cung ứng, lắp đặt các thiết bị phục vụ sản xuất và đời sống sau khi nghiên cứu thành công hoặc nhận chuyển giao công nghệ từ các tổ chức khoa học công nghệ trong và ngoài nước;

- Sản xuất và cung ứng: Các sản phẩm, nguyên vật liệu ... phục vụ triển khai các dự án, đề tài nghiên cứu KH&CN, các loại sản phẩm hàng hóa (bộ xử lý nước, giống cây trồng vật nuôi, meo giống và nấm ăn, ...), vật tư, hóa

chất, nguyên vật liệu, ... theo yêu cầu các doanh nghiệp và nhân dân trong, ngoài tỉnh;

- Giám sát, đo đạc, phân tích – kiểm nghiệm chất lượng hàng hóa và môi trường theo yêu cầu của khách hàng.

- Thực hiện các hợp đồng tư vấn, dịch vụ trong lĩnh vực: đổi mới công nghệ; kiểm định, sửa chữa phương tiện dụng cụ đo lường, đào tạo tập huấn chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ, lập các thủ tục về đánh giá tác động môi trường, an toàn bức xạ, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, ... phù hợp với qui định của pháp luật;

- Quản lý về công tác tổ chức, cán bộ, tài chính, tài sản ... của Trung tâm theo qui định pháp luật hiện hành.

Nhận xét:

- Quá trình thành lập các Trung tâm không đồng nhất với nhau, Trung tâm thành lập sớm nhất (năm 1984) – Trung tâm Tiền Giang, Trung tâm thành lập trễ nhất (năm 2003) – Trung tâm Long An. Về tên gọi của các Trung tâm cũng không giống nhau. Mặc dù Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV, ngày 15 tháng 7 năm 2003 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ đã xác định tên gọi của các Trung tâm cấp tỉnh là Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ nhưng một số Trung tâm đã thành lập trước vẫn giữ nguyên tên gọi trước đây.

- Về chức năng, nhiệm vụ của các Trung tâm gần như tương đồng nhau, tuy nhiên tùy từng địa phương mà các Trung tâm có những chức năng, nhiệm vụ khác nhau, điển hình là Trung tâm Tiền Giang không có chức năng thử nghiệm, Phòng thử nghiệm được Sở Khoa học và Công nghệ Tiền Giang giao cho một bộ phận khác trực thuộc Sở. Đây là một thiệt thòi cho Trung tâm Tiền Giang vì không có phòng thử nghiệm sẽ mất đi một nguồn thu ổn định của Trung tâm.

3. Cơ cấu tổ chức của các Trung tâm:

3.1. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre:

Gồm có Ban giám đốc và các phòng trực thuộc:

- Ban Giám đốc: 3 người
- Phòng tổng hợp
- Phòng Nghiên cứu ứng dụng
- Phòng Thử nghiệm
- Phòng Công nghệ sinh học

3.2. Trung tâm Kỹ thuật thí nghiệm và Ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Đồng Tháp:

Gồm có Ban giám đốc và các phòng trực thuộc

- Ban giám đốc gồm có 3 người
- Phòng Hành chính kỹ thuật
- Phòng Phân tích thử nghiệm
- Phòng Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ

3.3. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Long An:

Gồm có Ban giám đốc và các phòng trực thuộc

- Ban giám đốc gồm có 3 người
- Phòng Hành chính tổng hợp
- Bộ phận Triển khai ứng dụng tiến bộ KH&CN
- Bộ phận Dịch vụ và Thử nghiệm

3.4. Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học công nghệ Tiền Giang:

Gồm có Ban giám đốc và các phòng, xưởng trực thuộc

- Ban Giám đốc gồm có 4 người
- Phòng Hành chính tổng hợp
- Xưởng Công nghệ sinh hóa
- Xưởng Công nghệ thực phẩm
- Xưởng cơ khí vật liệu mới
- Tổ tư vấn dịch vụ

3.5. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Vĩnh Long:

Gồm có Ban giám đốc và các phòng trực thuộc

- Ban giám đốc gồm 2 người.
- Phòng Hành chính tổng hợp
- Phòng Phân tích kiểm nghiệm
- Phòng Nghiên cứu ứng dụng
- Phòng Công nghệ sinh học

Nhận xét:

Cơ cấu tổ chức (cấu trúc) của các Trung tâm không giống nhau: Ban giám đốc các Trung tâm có từ 2 đến 4 người, cơ cấu và tên gọi các đơn vị trực thuộc Trung tâm cũng khác nhau tùy theo đặc thù từng địa phương và thế mạnh của từng Trung tâm.

4. Nguồn nhân lực của các Trung tâm:

4.1. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre:

- Tổng số CBVC và lao động hợp đồng: 22 người. Trong đó:

+ Biên chế : 12 người

+ Hợp đồng : 10 người

- Trình độ chuyên môn:

+ Trên Đại học : 01 người, chiếm tỷ lệ: 4,55%

+ Đại học : 11 người, chiếm tỷ lệ: 50%

+ Cao đẳng : 01 người, chiếm tỷ lệ: 4,55%

+ Trung cấp : 05 người, chiếm tỷ lệ: 22,73%

+ Lao động phổ thông : 4 người, chiếm tỷ lệ: 18,18%

4.2. Trung tâm Kỹ thuật thí nghiệm và Ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Đồng Tháp:

- Tổng số CBVC và lao động hợp đồng: 24 người. Trong đó:

+ Biên chế : 21 người

+ Hợp đồng : 03 người

- Trình độ chuyên môn:

- + Trên Đại học : 02 người, chiếm tỷ lệ: 8,33%
- + Đại học : 16 người, chiếm tỷ lệ: 66,67%
- + Cao đẳng : 02 người, chiếm tỷ lệ: 8,33%
- + Trung cấp : 01 người, chiếm tỷ lệ: 4,17%
- + Lao động phổ thông : 03 người, chiếm tỷ lệ: 12,50%

4.3. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Long An:

- Tổng số CBVC và lao động hợp đồng: 15 người. Trong đó:

- + Biên chế : 13 người
- + Hợp đồng : 02 người

- Trình độ chuyên môn:

- + Trên Đại học : 01 người, chiếm tỷ lệ: 6,67%
- + Đại học : 10 người, chiếm tỷ lệ: 66,67%
- + Cao đẳng : 02 người, chiếm tỷ lệ: 13,33%
- + Trung cấp : 02 người, chiếm tỷ lệ: 13,33%
- + Lao động phổ thông : 0 người, chiếm tỷ lệ: 0%

4.4. Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học công nghệ Tiền Giang:

- Tổng số CBVC và lao động hợp đồng: 47 người. Trong đó:

- + Biên chế : 12 người
- + Hợp đồng : 35 người

- Trình độ chuyên môn:

- + Trên Đại học : 02 người, chiếm tỷ lệ: 4,26%
- + Đại học : 13 người, chiếm tỷ lệ: 27,66%
- + Cao đẳng : 07 người, chiếm tỷ lệ: 14,89%
- + Trung cấp : 07 người, chiếm tỷ lệ: 14,89%
- + Lao động phổ thông : 18 người, chiếm tỷ lệ: 38,30%

4.5. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Vĩnh Long:

- Tổng số CBVC và lao động hợp đồng: 24 người. Trong đó:

- + Biên chế : 19 người

- + Hợp đồng : 05 người
- Trình độ chuyên môn:
 - + Trên Đại học : 02 người, chiếm tỷ lệ: 8,33%
 - + Đại học : 19 người, chiếm tỷ lệ: 79,17%
 - + Cao đẳng : 00 người, chiếm tỷ lệ: 0%
 - + Trung cấp : 02 người, chiếm tỷ lệ: 8,33%
 - + Lao động phổ thông : 01 người, chiếm tỷ lệ: 4,17%

Bảng 2.1. Nguồn nhân lực của các Trung tâm

		Bến Tre	Đồng Tháp	Long An	Tiền Giang	Vĩnh Long
Trên Đại học	Người	1	2	1	2	2
	Tỷ lệ (%)	4.55	8.33	6.67	4.26	8.33
Đại học	Người	11	16	10	13	19
	Tỷ lệ (%)	50	66.67	66.67	27.66	79.17
Cao đẳng	Người	1	2	2	7	0
	Tỷ lệ (%)	4.55	8.33	13.33	14.89	0
Trung cấp	Người	5	1	2	7	2
	Tỷ lệ (%)	22.73	4.17	13.33	14.89	8.33
Lao động PT	Người	4	3	0	18	1
	Tỷ lệ (%)	18.18	12.5	0	38.3	4.17

(nguồn: Tổng hợp từ các phiếu điều tra)

Nhận xét:

Tổng số CBVC và lao động hợp đồng tại các Trung tâm có sự khác biệt lớn, Trung tâm có tổng số CBVC và lao động hợp đồng cao nhất là 47 người – Trung tâm Tiền Giang, Trung tâm có tổng số CBVC và lao động hợp đồng thấp nhất là 15 người – Trung tâm Long An. Về trình độ chuyên môn của CBVC tại các Trung tâm cũng có sự khác biệt. Cụ thể như sau:

- Trình độ trên đại học: Trung tâm Đồng Tháp và Vĩnh Long có tỷ lệ cao nhất (8,33%), Trung tâm Tiền Giang có tỷ lệ thấp nhất (4,26%);

- Trình độ đại học: Trung tâm Vĩnh Long có tỷ lệ cao nhất (79,17%), Trung tâm Tiền Giang có tỷ lệ thấp nhất (27,66%);

- Trình độ cao đẳng: Trung tâm Tiền Giang có tỷ lệ cao nhất (14,89%), Trung tâm Vĩnh Long có tỷ lệ thấp nhất (0%);

- Trình độ Trung cấp: Trung tâm Bến Tre có tỷ lệ cao nhất (22,73%), Trung tâm Đồng Tháp có tỷ lệ thấp nhất (4,17%);

- Lao động phổ thông: Trung tâm Tiền Giang có tỷ lệ cao nhất là (38,30%), Trung tâm Long An không có sử dụng lao động phổ thông.

Nên nhận thức rằng, trong nền kinh tế thị trường, nếu các đơn vị không được giao nhiệm vụ hoặc được giao nhiệm vụ ít với các khoản kinh phí hạn hẹp, mà lại không có nguồn thu thêm từ các hoạt động dịch vụ hoặc sản xuất, kinh doanh, đơn vị đó sẽ phải tự thu nhỏ lại, phải tự giảm quân số để bảo đảm tồn tại. Trong trường hợp ngược lại, nếu hoạt động KH&CN phát triển, kinh phí dồi dào, lại kết hợp được với việc phát triển các hoạt động dịch vụ, sản xuất kinh doanh, thì đơn vị đó có quyền tự chủ phát triển với quy mô lớn hơn. Điều này cho thấy rằng, Trung tâm Tiền Giang là đơn vị có tổng số CBVC đông nhất, nghĩa là Trung tâm Tiền Giang là đơn vị hoạt động có các nguồn thu ổn định và không ngừng phát triển.

Việc sử dụng CBVC có trình độ chuyên môn cao là một lợi thế của các Trung tâm. Tuy nhiên, việc bố trí nguồn nhân lực này lại là một vấn đề không hề đơn giản và nó phản vai trò của giám đốc Trung tâm trong việc sử dụng nguồn nhân lực hiện có. Cần nên lưu ý rằng việc sử dụng nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao có khi lại là một trở ngại cho các Trung tâm vì khi đó sẽ dẫn đến việc “nhiều thầy, thiếu thợ” – chỉ có người nghiên cứu mà không có người sản xuất thực nghiệm các nghiên cứu hoặc “cá mè một lứa” – ai cũng như ai không có người chỉ huy dẫn đến không sử dụng sức mạnh tổng hợp kiến thức của **đội** ngũ CBVC hiện có.

5. Cơ sở vật chất của các Trung tâm:

5.1. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre:

- Tổng diện tích : 5.082 m²; (được cấp).
- + Văn Phòng : 348 m²;
- + Nhà xưởng : 432 m²;
- + Trạm, trại thực nghiệm : 2.500m²;
- Trang thiết bị : 3,2 tỷ đồng. Trong đó:

- + Được cấp : 03 tỷ đồng
- + Tự trang bị : 0,2 tỷ đồng

5.2. Trung tâm Kỹ thuật thí nghiệm và Ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Đồng Tháp:

- Tổng diện tích: 268.800m², (được cấp). Trong đó:
 - + Văn Phòng : 1.000m²,
 - + Nhà xưởng : 800m²,
 - + Trạm, trại thực nghiệm : 267.000m²,
- Trang thiết bị: 10,5 tỷ đồng. Trong đó:
 - + Được cấp : 10,5 tỷ đồng

5.3. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Long An:

- Tổng diện tích : 212,8m², (được cấp)
 - + Văn Phòng : 212,8m²,
 - + Nhà xưởng : 0 m²,
 - + Trạm, trại thực nghiệm : 0 m²,
- Trang thiết bị: 1,9 tỷ đồng. Trong đó:
 - + Được cấp: 1,9 tỷ đồng

5.4. Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học công nghệ Tiền Giang:

- Tổng diện tích: 16.127,3m² (Thuê)
 - + Văn Phòng: 450m²,
 - + Nhà xưởng: 2.300m²,
 - + Trạm, trại thực nghiệm: 1.000m²,
- Trang thiết bị: 1,224 tỷ đồng. Trong đó:
 - + Được cấp: 1,224 tỷ đồng

5.5. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và Công nghệ tỉnh Vĩnh Long:

- Tổng diện tích: 600m², (được cấp)
 - + Văn Phòng : 200m²,
 - + Nhà xưởng : 400m²,

- + Trạm, trại thực nghiệm : 0 m²,
- Trang thiết bị : 5 tỷ đồng. Trong đó:
- + Được cấp : 5 tỷ đồng

Bảng 2.2. Cơ sở vật chất của các Trung tâm

Cơ sở vật chất	Bến Tre	Đồng Tháp	Long An	Tiền Giang	Vĩnh Long
- Tổng DT (m ²)	5.082	268.800	212,8	16.127,3	600
* Văn Phòng	348	1.000	212,8	450	200
* Nhà xưởng	432	800	-	2.300	400
* Trạm, trại TN	2500	267.000	-	1.000	-
- Tổng giá trị TB (tỷ đồng)	3,2	10,5	1,9	1,224	5
* Được cấp	3	10,5	1,9	1,224	5
* Tự trang bị	0,2	-	-	-	-

(nguồn: Tổng hợp từ các phiếu điều tra)

Nhận xét:

Về chủ quyền đất có 04 Trung tâm được Nhà nước cấp đất sử dụng, 01 Trung tâm thuê đất – Trung tâm Tiền Giang, về tổng diện tích đất sử dụng tại các Trung tâm có sự chênh lệch rất lớn. Trung tâm có diện tích đất nhiều nhất là 268.800 m² – Trung tâm Đồng Tháp, Trung tâm có diện tích đất nhỏ nhất là 212,8 m² – Trung tâm Long An. Về nhà xưởng sản xuất và trạm, trại thực nghiệm có 01 Trung tâm không có nhà xưởng sản xuất và trạm, trại thực nghiệm – Trung tâm Long An, có 01 Trung tâm không có trạm, trại thực nghiệm – Trung tâm Vĩnh Long. Các Trung tâm không có trạm, trại thực nghiệm sẽ chịu ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình nghiên cứu công nghệ, hoàn thiện và phát triển công nghệ. Đây chính là nguyên nhân tại sao hiện nay các Trung tâm chưa làm chủ được nhiều công nghệ.

Về tổng giá trị thiết bị hiện có tại các Trung tâm có sự khác biệt rất lớn. Trung tâm có tổng giá trị thiết bị nhiều nhất là Trung tâm Đồng Tháp (10,5 tỷ đồng). Trung tâm có tổng giá trị thiết bị ít nhất là Trung tâm Tiền Giang (1,224 tỷ đồng). Về nguồn gốc thiết bị tại các Trung tâm đều do Nhà nước cấp, riêng Trung tâm Bến Tre tự mua thêm (0,2 tỷ đồng).

6. Thực trạng hoạt động của các Trung tâm:

6.1. Kinh phí hoạt động thường xuyên của các Trung tâm do ngân sách nhà nước cấp.

Qua tham khảo báo cáo hoạt động của các Trung tâm từ năm 2005 đến năm 2009 chúng tôi tổng hợp được số liệu kinh phí hoạt động thường xuyên của các Trung tâm được ngân sách nhà nước cấp hàng năm được thể hiện ở Bảng 2.3.

Bảng 2.3. Kinh phí hoạt động thường xuyên do NSNN giao cho các Trung tâm giai đoạn (2005-2009).

(Đơn vị tính: triệu VND)

TT	Tỉnh	Năm thực hiện					Tổng cộng	BQ/người	
		2005	2006	2007	2008	2009		5 năm	2009
1	Bến Tre	235	335	435	460	469	1.934	17,582	20,909
2	Đồng Tháp	360	396	497	561	631	2.445	20,375	26,292
3	Long An	60	60	164	170	170	624	8,320	11,333
4	Tiền Giang	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Vĩnh Long	350	420	450	350	450	2020	16,833	18,750

(nguồn: Báo cáo hoạt động của các Trung tâm 2005-2009)

Từ các số liệu trong bảng 2.3 chúng tôi có nhận xét như sau:

- Trung tâm Tiền Giang là đơn vị đã thực hiện chuyển đổi cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP theo loại hình tự trang trải toàn bộ kinh phí hoạt động nên không được cấp kinh phí hoạt động thường xuyên từ ngân sách nhà nước.

- Các Trung tâm còn lại đang trong giai đoạn chuẩn bị thực hiện chuyển đổi cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP với loại hình tự trang trải một phần kinh phí nên được cấp kinh phí hoạt động thường xuyên từ ngân sách nhà nước. Tùy theo mức độ tự trang trải của các Trung tâm mà ngân sách nhà nước cấp bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên cho Trung tâm. Từ các số liệu trong bảng 2.3 chúng tôi nhận thấy mức độ tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên của các Trung tâm giảm dần từ Trung tâm Long An, Vĩnh Long, Bến Tre đến Trung tâm Đồng Tháp.

6.2. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của các Trung tâm do ngân sách nhà nước cấp.

Nhiệm vụ khoa học công nghệ do nhà nước giao cho các Trung tâm khu vực ĐBSCL trong giai đoạn hiện nay là thực hiện các đề tài dự án thông qua việc ký kết hợp đồng hoặc qua tuyển chọn.

Qua tham khảo báo cáo hoạt động của các Trung tâm từ năm 2005 đến năm 2009 chúng tôi tổng hợp được số liệu kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ của các Trung tâm được ngân sách nhà nước cấp hàng năm thể hiện ở Bảng 2.4.

**Bảng 2.4. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN các Trung tâm
Giai đoạn (2005-2009)
(Đơn vị tính: triệu VND)**

TT	Tỉnh	Năm thực hiện					Tổng cộng	BQ/người	
		2005	2006	2007	2008	2009		5 năm	2009
1	Bến Tre	233	205	495	160	160	1.253	11,390	7,273
2	Đồng Tháp	250	300	252	800	900	2.502	20,850	37,000
3	Long An	1.215	1.349	1.902	606	838	5.910	78,800	55,867
4	Tiền Giang	695	667	313	703	394	2.775	11,808	8,383
5	Vĩnh Long	680	780	870	1.080	1.100	4.510	21,648	45,833

(nguồn: Báo cáo hoạt động của các Trung tâm 2005-2009)

Từ các số liệu trong bảng 2.4 chúng tôi có nhận xét như sau:

Việc giao nhiệm vụ cho các Trung tâm ở các địa phương có sự khác biệt nhau đáng kể. Tỷ lệ kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ bình quân trên đầu người (bình quân 5 năm và bình quân năm 2009) có sự khác biệt tương đối lớn. Tỉnh có tỷ lệ cấp kinh phí cho thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cao nhất là tỉnh Long An; tỉnh có tỷ lệ cấp kinh phí cho thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thấp nhất là tỉnh Bến Tre.

6.3. Nguồn thu sự nghiệp của các Trung tâm.

Nguồn thu sự nghiệp của các Trung tâm ở các lĩnh vực: Sản xuất hàng hóa, kinh doanh (chuyên giao công nghệ) và dịch vụ khoa học và công nghệ.

Qua tham khảo báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động của các Trung tâm từ năm 2005 đến năm 2009 chúng tôi tổng hợp được số liệu nguồn thu sự nghiệp các Trung tâm hàng năm thể hiện ở Bảng 2.5 và Bảng 2.6.

Bảng 2.5: Nguồn thu sự nghiệp của các Trung tâm giai đoạn (2005-2009).
(Đơn vị tính: triệu VNĐ)

TT	Tỉnh	Năm thực hiện					Tổng cộng	BQ/người	
		2005	2006	2007	2008	2009		5 năm	2009
1	Bến Tre	532	753	980	1.136	2.221	5.622	54,109	100,955
2	Đồng Tháp	274	342	636	1.376	2.389	5.017	41,808	99,541
3	Long An	0	4.577	3.422	3.130	5.943	16.372	218,293	396,200
4	Tiền Giang	2.367	2.599	5.075	3.443	5.880	19.364	82,400	125,106
5	Vĩnh Long	820	850	1.250	1.700	1900	6.520	54,333	79,167

(nguồn: Báo cáo hoạt động của các Trung tâm 2005-2009)

Từ các số liệu trong bảng 2.5 chúng tôi có nhận xét như sau:

- Tổng thu sự nghiệp của Trung tâm Tiền Giang là cao nhất, tổng thu sự nghiệp của Trung tâm Đồng Tháp là thấp nhất.

- Thu sự nghiệp bình quân trên đầu người bình quân 5 năm của Trung tâm Long An là cao nhất, thu sự nghiệp bình quân trên đầu người bình quân 5 năm của Trung tâm Đồng Tháp là thấp nhất.

- Thu sự nghiệp bình quân trên đầu người bình quân năm 2009 của Trung tâm Long An là cao nhất, thu sự nghiệp bình quân trên đầu người bình quân năm 2009 của Trung tâm Vĩnh Long là thấp nhất.

Qua phỏng vấn trực tiếp Ban giám đốc Trung tâm Long An, sở dĩ hiện nay Trung tâm chưa tự trang trải được toàn bộ kinh phí hoạt động là do nguồn thu của Trung tâm tập trung vào lĩnh vực dịch vụ KH-CN mà chủ yếu là thực hiện các Hợp đồng xây dựng các trạm cấp nước sinh hoạt cho cụm dân cư nông thôn theo Công nghệ xử lý nước TĐC hiện có của Trung tâm. Việc thực hiện các Hợp đồng này Trung tâm phải thuê lại các nhà thầu xây dựng các đài nước (chiếm tỷ lệ kinh phí lớn), phần công nghệ của Trung tâm chiếm tỷ lệ kinh phí thấp hơn (khoảng 30% giá trị Hợp đồng) nên hiệu quả đạt được chưa cao.

Bảng 2.6: Tổng hợp nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp (2005 – 2009).
(Đơn vị tính: triệu VNĐ)

TT	Tỉnh	Tổng CBVC	Tổng thu sự nghiệp	Lĩnh vực thu			Số thu BQ/năm/TT
				Sản xuất hàng hóa	K.Doanh (CGCN)	DV KH&CN	
1	Bến Tre	22	5.451	674	3.322	1.454	1.090
2	Đồng Tháp	24	5.017	453	1.627	2.939	1.000
3	Long An	15	16.372	3.274	1.637	11.460	3.274
4	Tiền Giang	47	19.364	5.421	1.742	12.199	3.872
5	Vĩnh Long	24	6.520	2.306	1.083	3.131	1.384
	Tổng cộng	132	52.724	12.128	9.411	31.183	
	Tỷ lệ:		100%	23,01%	17,85%	59,14%	

(nguồn: Báo cáo hoạt động của các Trung tâm 2005-2009)

Từ các số liệu trong bảng 2.6 chúng tôi nhận thấy: Nguồn thu sự nghiệp của các Trung tâm ĐBSCL tập trung chủ yếu vào lĩnh vực hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ (59,14%), sản xuất hàng hóa (23,01%) cuối cùng là kinh doanh (17,85%). Tuy nhiên, tùy theo thể mạnh của từng Trung tâm mà nguồn thu sự nghiệp sẽ tập trung vào các lĩnh vực khác nhau. Điều này được thể hiện trong bảng 2.7.

Bảng 2.7: Tỷ lệ nguồn thu sự nghiệp của các Trung tâm theo lĩnh vực giai đoạn (2005 – 2009)
(Đơn vị tính: triệu VNĐ)

Tỉnh	Tổng thu sự nghiệp	Lĩnh vực thu					
		Sản xuất		Kinh Doanh		Dịch vụ	
		Thu	Tỷ lệ %	Thu	Tỷ lệ %	Thu	Tỷ lệ %
Bến Tre	5.451	674	12,36	3.322	60,94	1.415	25,94
Đồng Tháp	5.017	453	9,03	1.627	32,43	2.939	58,58
Long An	16.372	3.274	20	1.637	10	11.460	70
Tiền Giang	19.364	5.421	28	1.742	9	12.199	63
Vĩnh Long	6.520	2.306	35,37	1.083	16,61	3.131	48,02

(nguồn: Báo cáo hoạt động của các Trung tâm 2005-2009)

Từ các số liệu tổng hợp trong bảng 2.7 chúng tôi có nhận xét như sau:

- Nguồn thu sự nghiệp chủ yếu của Trung tâm Bến Tre thuộc lĩnh vực kinh doanh, sau đó đến lĩnh vực dịch vụ và cuối cùng là lĩnh vực sản xuất;

- Nguồn thu sự nghiệp chủ yếu của Trung tâm Đồng Tháp thuộc lĩnh vực dịch vụ, sau đó đến lĩnh vực kinh doanh và cuối cùng là lĩnh vực sản xuất;

- Các Trung tâm còn lại nguồn thu sự nghiệp chủ yếu thuộc lĩnh vực dịch vụ, sau đó đến lĩnh vực sản xuất và cuối cùng là lĩnh vực kinh doanh.

6.4. Nhu cầu công nghệ của các Trung tâm:

Theo tài liệu Hội thảo các Trung tâm khu vực ĐBSCL lần I năm 2010 tổ chức tại Tiền Giang. Chúng tôi tổng hợp được nhu cầu công nghệ của các Trung tâm thể hiện trong bảng 2.8.

Bảng 2.8: Nhu cầu công nghệ của các Trung tâm

TT	Tỉnh	Tên công nghệ
I. Công nghệ hiện Trung tâm làm chủ có thể chuyển giao		
1	Bến Tre	- Tư vấn: ISO, xây dựng dự án đầu tư, bảo vệ môi trường - Thiết kế, thi công, lắp đặt hệ thống cấp nước sạch, xử lý môi trường
2	Đồng Tháp	- Sản xuất và cung ứng chế phẩm sinh học EnZyme – Plus xử lý môi trường nước nuôi thủy sản.
3	Long An	- Công nghệ xử lý nước TĐC - Thiết bị điều áp - Công nghệ xử lý nước tinh khiết
4	Tiền Giang	- Quy trình phân lập và tuyển chọn các loại nấm ăn và nấm dược liệu; - Công nghệ sản xuất bịch phôi nuôi trồng các loại nấm ăn và nấm dược liệu - Công nghệ sản xuất men vi sinh tiêu hóa dạng bột phục vụ chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản. - Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu nhựa composite như xe rác, các loại bồn chứa, bồn sản xuất giống thủy sản, băng ghế nhà thi đấu, nhà văn hoá, cánh cổng thủy lợi... - Thiết bị cung cấp ozon từ 2gr/giờ trở lên: dùng trong triệt khuẩn, khử mùi, tác nhân oxy hóa... - Thiết kế, thi công, lắp đặt hệ thống cấp nước sạch, xử lý nước thải công nghiệp, xử lý khí thải,... - Công nghệ xử lý nước cấp sinh hoạt nhiễm Asen - Công nghệ sản xuất nghêu giống Meretrix lyrata
5	Vĩnh Long	- Sản xuất Bột xử lý nước - Sản xuất giống cà chua kháng bệnh héo xanh
II. Công nghệ các Trung tâm cần mua		
1	Bến Tre	-
2	Đồng Tháp	- Công nghệ xử lý Asen trong nguồn nước cấp cho sinh hoạt
3	Long An	- Các Công nghệ cao trong nông nghiệp và chăn nuôi
4	Tiền Giang	- Công nghệ chế tạo các hệ thống điều khiển tự động hoá tiên tiến

5	Vĩnh Long	-
---	-----------	---

**(Nguồn: Kỷ yếu Hội thảo các Trung tâm khu vực ĐBSCL
lần I năm 2010 tổ chức tại Tiền Giang)**

Từ các số liệu trong bảng 2.8 chúng tôi có nhận xét như sau:

- Về công nghệ Trung tâm đang làm chủ có thể chuyển giao, mua bán: Tất cả các Trung tâm đều làm chủ được một số công nghệ nhất định. Trong đó Trung tâm Tiền Giang là đơn vị làm chủ được nhiều công nghệ nhất (8 công nghệ) trong nhiều lĩnh vực; Trung tâm Đồng Tháp là đơn vị chỉ làm chủ được một công nghệ. Như vậy, Trung tâm Tiền Giang là đơn vị có năng lực công nghệ nổi trội hơn so với các Trung tâm trong vùng khảo sát. Đây là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho Trung tâm này tự trang trải toàn bộ kinh phí hoạt động từ năm 1999 đến nay.

- Về công nghệ cần mua: Có ba Trung tâm có nhu cầu mua công nghệ đó là Trung tâm các tỉnh Đồng Tháp, Tiền Giang và Long An.

Qua phỏng vấn các giám đốc Trung tâm đều khẳng định hiện nay các công nghệ mà Trung tâm làm chủ đang phát huy hiệu quả, tạo nguồn thu ổn định cho đơn vị. Hiện tại các Trung tâm không ngừng hoàn thiện và phát triển các công nghệ hiện có cả về chiều rộng lẫn chiều sâu để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của Trung tâm đồng thời phát huy được vai trò của Trung tâm là cầu nối đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống góp phần thúc đẩy kinh tế của địa phương ngày càng phát triển.

7. Kết quả thu thập số liệu thực tế:

7.1. Kết quả thu thập phiếu xin ý kiến:

Nhằm tìm hiểu việc bố trí nhân lực, thu nhập và sự quan tâm của cán bộ viên chức đến hoạt động của tại các Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ các tỉnh khu vực ĐBSCL. Nhóm thực hiện đề tài đã tiến hành xin ý kiến của 50 CBVC tại 5 Trung tâm (mỗi Trung tâm 10 phiếu xin ý kiến – Mẫu phiếu xin ý kiến đính kèm trong phần phụ lục). Sau khi thu thập xong phiếu xin ý kiến, dùng chương trình MINITAB.13 xử lý số liệu thống kê cho kết quả như sau:

7.1.1. Công việc đang thực hiện:

7.1.1.1. Phần việc tham gia:

Bảng 2.9: Bố trí nhân lực của các Trung tâm

(Đơn vị tính: Người)

Công việc	Đồng Tháp	Long An	Vĩnh Long	Bến Tre	Tiền Giang	Tổng cộng
NCUD	6	4	2	3	5	20 (31.3%)
TVDV	5	3	2	5	4	19 (29.7%)
SXTN	2	6	7	6	4	25 (39%)
Tổng cộng	13	13	11	14	13	64

Ghi chú: Công việc: Nghiên cứu ứng dụng; Tư vấn dịch vụ; Sản xuất thử nghiệm

7.1.1.2. Tỷ lệ phần trăm:

Bảng 2.10: Tỷ lệ bố trí nhân lực của các Trung tâm

(Đơn vị tính: %)

CÔNG VIỆC	Tỷ lệ (%) từng địa phương					Bình quân trong vùng (%)
	Đồng Tháp	Long An	Vĩnh Long	Bến Tre	Tiền Giang	
NCUD	46.2	30.8	18.2	21.4	38.5	31.3
TVDV	38.5	23.1	18.2	35.7	30.8	29.7
SXTN	15.4	46.2	63.6	42.9	30.8	39.1

Từ bảng 2.9 và 2.10 chúng tôi có nhận xét như sau:

- Qua 50 người cho ý kiến, có tổng cộng 64 phần việc hiện đang đảm trách. Như vậy, có người đảm trách cùng lúc hơn 01 công việc. Điều này cho thấy công việc tại các Trung tâm chưa nhiều nên 01 người có thể đảm trách nhiều việc. Từ chỗ một người làm nhiều việc sẽ không sâu về chuyên môn (không chuyên nghiệp) sẽ dẫn đến hiệu quả công việc không cao.

- Tùy theo thế mạnh của từng đơn vị mà việc bố trí nhân lực theo từng lĩnh vực của các Trung tâm cũng khác nhau. Cụ thể: Trung tâm Đồng Tháp chú trọng vào lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng và sản xuất thử nghiệm; Trung tâm Long An tập trung vào lĩnh vực sản xuất thử nghiệm và nghiên cứu ứng dụng; Trung tâm Vĩnh Long tập trung vào lĩnh vực sản xuất thử nghiệm; Trung tâm Bến Tre tập trung vào lĩnh vực sản xuất thử nghiệm và tư vấn dịch vụ; Trung tâm Tiền Giang bố trí đều cả 3 lĩnh vực. Điều này chứng tỏ rằng hoạt động của Trung tâm Tiền Giang ổn định hơn các Trung tâm còn lại bởi vì trong từng giai đoạn cụ thể một trong 3 lĩnh vực nêu trên xã hội (thị

trường) có nhu cầu cao hơn, nếu Trung tâm không đáp ứng được nhu cầu của thị trường thì hiệu quả hoạt động của Trung tâm sẽ bị ảnh hưởng đáng kể.

- Tỷ lệ bố trí nhân lực của các Trung tâm trong vùng khảo sát tương đối đồng đều trên 3 lĩnh vực: nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm và tư vấn dịch vụ.

7.1.2. Chuyên môn:

Bảng 2.11: Bố trí nhân lực theo chuyên môn của các Trung tâm
(Đơn vị tính: %)

Công việc đang thực hiện	Tỷ lệ (%) từng địa phương					Bình quân trong vùng (%)
	ĐT	LA	VL	BT	TG	
Đúng chuyên môn	80	100	80	50	80	78
Không đúng chuyên môn	20	0	20	50	20	22

7.1.3. Sở trường:

Bảng 2.12: Bố trí nhân lực theo sở trường của các Trung tâm
(Đơn vị tính: %)

Công việc đang thực hiện	Tỷ lệ (%) từng địa phương					Bình quân trong vùng (%)
	ĐT	LA	VL	BT	TG	
Đúng sở trường	100	100	90	100	100	98
Không đúng sở trường	0	0	10	0	0	2

Từ bảng 2.11 và 2.12 chúng tôi có nhận xét:

- Trong toàn vùng khảo sát **việc** bố trí nhân lực đúng chuyên môn đào tạo của CBVC đạt tỷ lệ 78%, không đúng chuyên môn là 22%.

- Việc bố trí nhân lực đúng chuyên môn đào tạo tại các Trung tâm có sự khác biệt nhau. Cụ thể: Trung tâm Long An bố trí nhân lực đúng chuyên môn đào tạo 100%, Trung tâm các tỉnh Đồng Tháp, Tiền Giang và Vĩnh Long bố trí nhân lực đúng chuyên môn đào tạo 80%. Riêng Trung tâm Bến Tre bố trí nhân lực đúng chuyên môn đào tạo chỉ có 50%. Điều này có thể sẽ ảnh hưởng đến năng lực làm việc của CBVC.

- Trong toàn vùng khảo sát việc bố trí nhân lực đúng với sở trường của CBVC là 98%, không đúng sở trường 2%.

- Việc bố trí nhân lực đúng sở trường của CBVC tại Trung tâm các tỉnh Đồng Tháp, Long An, Bến Tre và Tiền Giang chiếm tỷ lệ 100%. Riêng Trung tâm Vĩnh Long việc bố trí đúng sở trường của CBVC có tỷ lệ 90%.

Việc bố trí nhân lực đúng chuyên môn đào tạo và đúng với sở trường của CBVC mang ý nghĩa rất quan trọng. Nếu CBVC được bố trí công việc vừa đúng với chuyên môn vừa đúng với sở trường thì hiệu quả làm việc của CBVC sẽ được nâng cao, công việc hoàn thành sẽ đạt được chất lượng cao nhất. Ngược lại, nếu CBVC không được bố trí công việc đúng chuyên môn đào tạo và sở trường của mình thì hiệu quả làm việc của CBVC sẽ thấp, công việc hoàn thành sẽ không đạt được chất lượng cao. Điều này sẽ ảnh hưởng chung đến hiệu quả hoạt động của Trung tâm.

Nhìn chung việc bố trí nhân lực của các Trung tâm trong vùng khảo sát là hợp lý.

7.1.4. Cán bộ viên chức có ý kiến đóng góp cho hoạt động của Trung tâm

Bảng 2.13: Tỷ lệ CBVC có ý kiến đóng góp cho hoạt động của Trung tâm
(Đơn vị tính: %)

Ý kiến	Tỷ lệ (%) từng địa phương					Bình quân trong vùng (%)
	ĐT	LA	VL	BT	TG	
Thường xuyên	10	0	0	0	40	10
Rất ít	50	40	30	30	50	42
Không có	40	60	70	70	10	48

Từ số liệu thống kê trong bảng 2.13 chúng tôi có nhận xét như sau:

- Trong toàn vùng khảo sát tỷ lệ CBVC có ý kiến đóng góp cho hoạt động của các Trung tâm theo thứ tự thường xuyên, rất ít và không có ý kiến lần lượt là 10%, 42% và 48%. Điều này chứng tỏ rằng CBVC của các Trung tâm trong vùng khảo sát chưa quan tâm đến hoạt động của Trung tâm, thỏa mãn với hoạt động hiện tại, không có tư tưởng đổi mới trong cung cách làm việc, trong nghiên cứu sản phẩm và phát triển công nghệ nhằm phục vụ thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng trong nền kinh tế thị trường. Đây là điều mà các Trung tâm cần lưu ý nhằm phát huy hơn nữa tính sáng tạo, tư

duy đổi mới hướng tới khách hàng của đội ngũ CBVC trong thời gian tới để hoạt động của Trung tâm ngày càng hiệu quả hơn, góp phần cho Trung tâm thực hiện thành công Nghị định 115/2005/NĐ-CP.

- Xét riêng từng Trung tâm trong vùng thì Trung tâm Tiền Giang là đơn vị có tỷ lệ CBVC có ý kiến đóng góp cho hoạt động của Trung tâm cao nhất (thường xuyên có ý kiến 40%, rất ít có ý kiến 50% và không có ý kiến 10%). Điều này lý giải được rằng tại sao Trung tâm Tiền Giang lại làm chủ được các công nghệ nhiều hơn các Trung tâm khác trong vùng khảo sát và Trung tâm Tiền Giang đã tự trang trải toàn bộ kinh phí hoạt động từ năm 1999 đến nay.

7.1.5. Quan tâm của Giám đốc đến ý kiến đóng góp của CBVC:

Bảng 2.14: Sự quan tâm của giám đốc đến ý kiến đóng góp của CBVC cho hoạt động của Trung tâm

(Đơn vị tính: %)

Quan tâm	Tỷ lệ (%) từng địa phương					Bình quân trong vùng (%)
	ĐT	LA	VL	BT	TG	
Quan tâm	60	40	40	30	90	52
Ít quan tâm	-	-	-	-	-	-

Từ số liệu thống kê trong bảng 2.14 chúng tôi có nhận xét như sau:

- Xét trong toàn vùng khảo sát thì tỷ lệ bình quân ý kiến cho rằng giám đốc Trung tâm có quan tâm đến ý kiến đóng góp của CBVC cho hoạt động của Trung tâm là 52%. Điều này cho thấy rằng giám đốc Trung tâm chưa quan tâm lắm đến ý kiến của CBVC. Đây là điều mà các giám đốc Trung tâm trong vùng cần khắc phục nhằm phát huy hơn nữa tính sáng tạo, tư duy đổi mới hướng tới khách hàng của đội ngũ CBVC trong thời gian tới để hoạt động của Trung tâm ngày càng hiệu quả hơn, góp phần cho Trung tâm thực hiện thành công Nghị định 115/2005/NĐ-CP.

- Xét riêng từng Trung tâm trong vùng thì Trung tâm Tiền Giang là đơn vị có tỷ lệ 90% ý kiến cho rằng giám đốc có quan tâm đến ý kiến đóng góp của CBVC. Điều này phù hợp với các số liệu trong bảng 2.13 và lý giải được tại sao CBVC của Trung tâm tích cực đóng góp ý kiến cho hoạt động của Trung tâm.

7.1.6. Thu nhập của CBVC:

Bảng 2.15: Thu nhập của CBVC so với khi Trung tâm chưa chuyển đổi
(Đơn vị tính: %)

Thu nhập	Tỉ lệ (%) từng địa phương					Bình quân trong vùng (%)
	ĐT	LA	VL	BT	TG	
Bằng	60	50	30	80	0	44
Cao hơn	30	40	70	20	100	52
Thấp hơn	10	10	0	0	0	4

Từ các số liệu thống kê trong bảng 2.15 chúng tôi có nhận xét:

- Xét trong toàn vùng khảo sát thì tỷ lệ các ý kiến cho rằng thu nhập bình quân của CBVC trong vùng theo thứ tự bằng, cao hơn, thấp hơn so với khi Trung tâm chưa chuyển đổi hoặc so với thu nhập của công chức hành chính tương đương là 44%, 52% và 4%. Như vậy, thu nhập bình quân của CBVC các Trung tâm có người cao hơn, có người thấp hơn và có người thu nhập bằng với trước khi Trung tâm chuyển đổi theo Nghị định 115/NĐ-CP. Điều này cho thấy qui chế chi tiêu nội bộ của các Trung tâm chưa hợp lý, việc phân chia thu nhập giữa các lĩnh vực hoạt động của Trung tâm (nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm và dịch vụ khoa học công nghệ) chưa hài hòa. Những người làm trong lĩnh vực là thế mạnh của Trung tâm sẽ có thu nhập cao hơn, những người làm trong lĩnh vực mà không phải là thế mạnh của Trung tâm sẽ có thu nhập thấp hơn. Đây là vấn đề các Trung tâm cần đặc biệt quan tâm xem xét. Vấn đề thu nhập của CBVC là vấn đề đặc biệt nhạy cảm, nếu có sự khác biệt lớn thu nhập giữa các lĩnh vực hoạt động của Trung tâm sẽ dẫn đến các mâu thuẫn giữa các bộ phận gây mất đoàn kết, không tập trung được sức mạnh của toàn bộ CBVC của Trung tâm khi đó hoạt động của Trung tâm sẽ không đạt được hiệu quả cao hay nói khác đi Trung tâm không thể thực hiện thành công việc chuyển đổi cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm theo tinh thần của Nghị định 115/2005/NĐ-CP. Ngược lại, nếu thu nhập của CBVC toàn Trung tâm được phân chia bằng nhau (cào bằng) người làm nhiều thu nhập bằng với người làm ít, người làm việc tích cực thu nhập bằng với người làm việc không tích cực, người có sáng kiến cải tiến phát triển các công

nghệ mang lại lợi nhuận cao cho Trung tâm thu nhập bằng với người không có đóng góp gì cũng dẫn đến việc triệt tiêu động lực làm việc của CBVC dẫn đến hoạt động của Trung tâm sẽ không đạt hiệu quả.

- Xét riêng từng Trung tâm trong khu vực thì Trung tâm Tiền Giang là đơn vị có tỷ lệ ý kiến cho rằng thu nhập của CBVC cao hơn so với khi Trung tâm chưa chuyển đổi theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP. Các Trung tâm còn lại có sự khác biệt thu nhập giữa các lĩnh vực hoạt động. Đặc biệt là các Trung tâm Đồng Tháp và Long An còn có CBVC có thu nhập thấp hơn so với khi Trung tâm chưa thực hiện chuyển đổi theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP.

7.2. Kết quả thu thập phiếu thăm dò ý kiến:

Để có cơ sở thực tế đánh giá vai trò của giám đốc các Trung tâm đối với việc lãnh đạo Trung tâm hoạt động chuyển đổi theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP cũng như các cơ chế chính sách hiện nay của nhà nước có đầy đủ hay chưa và việc áp dụng các cơ chế chính sách của nhà nước ở từng địa phương có những thuận lợi và khó khăn gì hay không, những yếu tố cơ bản nào cần thiết để Trung tâm chuyển đổi thành công theo Nghị định 115/NĐ-CP. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành xin ý kiến thăm dò 50 CBVC tại các Trung tâm trong vùng khảo sát (Mỗi Trung tâm 10 phiếu - mẫu phiếu thăm dò ý kiến đính kèm trong phần phụ lục). Sau khi thu thập xong phiếu thăm dò ý kiến, dùng chương trình MINITAB.13 xử lý số liệu thống kê cho kết quả như sau:

7.2.1. Khả năng cần có của Giám đốc đối với hoạt động của Trung tâm, cơ chế chính sách hiện nay và việc áp dụng cơ chế chính sách ở địa phương.

Ưu tiên 1 (điều kiện cần): Rất cần thiết (rất đầy đủ, thuận lợi);

Ưu tiên 2 (điều kiện đủ): Cần thiết (đầy đủ, bình thường).

Bảng 2.16: Năng lực của giám đốc Trung tâm, cơ chế, chính sách, việc áp dụng cơ chế chính sách ở địa phương (ưu tiên 1)

Nhạy bén với tình hình	25 ^c
Ra các Quyết định chính xác	48^a
Lắng nghe ý kiến cấp dưới	25 ^c
Nắm vững nguyên tắc tài chính	11 ^{bd}
Am hiểu năng lực nhân viên	22 ^{cd}

Coi trọng lợi ích tập thể	43^a
Có tư tưởng đổi mới	46^a
Cơ chế, chính sách hiện nay về thực hiện Nghị định 115	0 ^b
Việc áp dụng cơ chế chính sách ở địa phương	0 ^b

Ghi chú: Các giá trị trong cùng một cột có cùng mẫu tự theo sau thì không khác biệt có ý nghĩa

Bảng 2.17: Năng lực của giám đốc Trung tâm, cơ chế, chính sách, việc áp dụng cơ chế chính sách ở địa phương (ưu tiên 2)

Nhạy bén với tình hình	25^{bc}
Ra các Quyết định chính xác	2 ^a
Lắng nghe ý kiến cấp dưới	25^{bc}
Nắm vững nguyên tắc tài chính	39^b
Am hiểu năng lực nhân viên	28^b
Coi trọng lợi ích tập thể	7 ^a
Có tư tưởng đổi mới	4 ^a
Cơ chế, chính sách hiện nay về thực hiện Nghị định 115	0 ^a
Việc áp dụng cơ chế chính sách ở địa phương	11 ^{ac}

Ghi chú: Các giá trị trong cùng một cột có cùng mẫu tự theo sau thì không khác biệt có ý nghĩa

Từ các số liệu trong bảng 2.16 và 2.17 chúng tôi có nhận xét như sau:

- Về những khả năng cần có của giám đốc để lãnh đạo Trung tâm chuyển đổi thành công theo Nghị định 115/ 2005/NĐ-CP:

Điều kiện cần: **Ra các Quyết định chính xác, có tư tưởng đổi mới và coi trọng lợi ích tập thể.**

+ Ra các quyết định chính xác: Trong nền kinh tế thị trường, các cơ hội phát triển sản xuất, kinh doanh đến và đi rất nhanh nếu giám đốc Trung tâm không quyết đoán ra quyết định kịp thời để nắm bắt cơ hội thì cơ hội sẽ mất đi và không bao giờ trở lại nữa.

+ Có tư tưởng đổi mới: tư tưởng đổi mới là tư tưởng dám xóa bỏ cái cũ, xây dựng cái mới đôi khi phải tái thiết lại cấu trúc của đơn vị nhằm thích ứng được với từng giai đoạn cụ thể để hoạt động của Trung tâm ngày càng tốt hơn, đạt hiệu quả cao hơn.

+ Coi trọng lợi ích tập thể: là việc đặt lợi ích của tập thể lên trên lợi ích của cá nhân, khả năng này không phải ai cũng có được. Việc tái thiết lại cấu trúc của đơn vị có khi mang lại lợi ích cho Trung tâm nhưng lại ảnh

hưởng trực tiếp đến lợi ích của giám đốc hoặc lợi ích của ban giám đốc Trung tâm.

Điều kiện đủ: **Nắm vững nguyên tắc tài chính, am hiểu năng lực nhân viên, nhạy bén với tình hình và lắng nghe ý kiến cấp dưới.**

+ Nắm vững nguyên tắc tài chính: Khả năng này giúp giám đốc Trung tâm lãnh đạo hoạt động của Trung tâm đúng theo các quy định về tài chính, tránh những sai sót có thể gây thiệt hại cho Trung tâm.

+ Am hiểu năng lực của nhân viên: khả năng này giúp giám đốc Trung tâm bố trí nhân viên đúng năng lực nhằm phát huy tối đa khả năng hiện có của nhân viên, giúp cho nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình góp phần vào sự phát triển bền vững của Trung tâm.

+ Nhạy bén với tình hình: khả năng này giúp giám đốc nắm bắt được các thay đổi của thị trường, phân tích các thay đổi đó tìm hiểu những thay đổi có lợi hay gây trở ngại cho Trung tâm để điều chỉnh hoạt động của Trung tâm phù hợp với từng giai đoạn nhất định.

+ Lắng nghe ý kiến cấp dưới: khả năng này giúp giám đốc thu thập được các ý kiến đóng góp thiết thực có lợi cho hoạt động của Trung tâm để điều chỉnh các hoạt động của Trung tâm đạt hiệu quả cao, đồng thời nắm bắt được tâm tư tình cảm của nhân viên giải quyết kịp thời các nhu cầu chính đáng để nhân viên an tâm công tác phục vụ tốt cho hoạt động của Trung tâm.

Như vậy, khi tiến hành chọn đề bạt giám đốc Trung tâm. Trước hết phải chọn những người có đủ điều kiện cần, sau đó trong những người có đủ điều kiện cần chúng ta xem xét chọn người thỏa mãn nhiều nhất các điều kiện đủ. Những người chỉ có điều kiện cần mà không có điều kiện đủ và ngược lại đều không thể chọn làm giám đốc Trung tâm được. Chỉ những người thỏa mãn cả hai điều kiện cần và đủ mới được chọn làm giám đốc. Có như vậy chúng ta mới lựa chọn được giám đốc có khả năng lãnh đạo Trung tâm thực hiện thành công việc chuyển đổi cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP. Cần tuyệt đối tránh tình trạng chọn những cán bộ viên chức có chuyên môn giỏi lên làm giám đốc – điều này thường xảy ra trong giai

đoạn hiện nay. Người có chuyên môn giỏi chưa chắc đã hội đủ các điều kiện cần và đủ để làm công tác quản lý, khi đó chúng ta sẽ mất một người có chuyên môn giỏi và có một người quản lý tồi. Nếu điều này xảy ra đối với Trung tâm nào, chắc chắn rằng Trung tâm đó sẽ chuyển đổi không thành công cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP.

7.2.2. Cơ chế, chính sách hiện nay:

Về cơ chế, chính sách hiện nay để Trung tâm hoạt động chuyển đổi theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP: cả ở điều kiện cần (rất đầy đủ) và điều kiện đủ (đầy đủ) đều không xuất hiện. Như vậy, các ý kiến thu thập được đều rơi vào cột chưa đầy đủ cần bổ sung. Điều này phù hợp với tình hình thực tế tại các Trung tâm như tại Long An Trung tâm đã lập đề án chuyển đổi nhưng Ủy ban tỉnh chưa phê duyệt chờ có văn bản hướng dẫn tiếp theo hay như Đồng Tháp Trung tâm không xây dựng đề án chuyển đổi theo Nghị định 115 mà chỉ xây dựng phương án thành lập Trung tâm Kỹ thuật thí nghiệm và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ nhưng vẫn hoạt động theo loại hình tự trang trải một phần kinh phí hoạt động thường xuyên như hướng dẫn của Nghị định 115/2005/NĐ-CP. Chính vì cơ chế, chính sách chưa đầy đủ nên các Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cấp tỉnh gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định của Nghị định 115/2005/NĐ-CP.

7.2.3 Việc áp dụng các cơ chế, chính sách ở địa phương:

Về việc áp dụng các cơ chế chính sách ở địa phương: ở điều kiện cần (thuận lợi) không có ý kiến xuất hiện, ở điều kiện đủ (bình thường) chỉ xuất hiện 11 ý kiến. Như vậy 39 ý kiến cho rằng việc áp dụng các cơ chế, chính sách ở địa phương gặp khó khăn. Điều này phù hợp với tình hình thực tế tại các địa phương. Có nhiều vấn đề còn vướng mắc như nổi cộm nhất là việc thực hiện các chế độ ưu đãi theo qui định tại nghị định 115/2005/NĐ-CP. Tất cả các Trung tâm trong vùng khảo sát đều cho rằng những ưu đãi được qui định tại Nghị định 115/2005/NĐ-CP (khoản 5 Điều 9) “*Được hưởng các quyền lợi và chính sách ưu đãi của tổ chức khoa học và công nghệ và các chính sách ưu*

đãi đối với doanh nghiệp sản xuất mới thành lập” đều không được áp dụng đối với các Trung tâm. Chính việc áp dụng các cơ chế chính sách về hoạt động chuyển đổi của các Trung tâm còn khó khăn ở các địa phương đã cản trở việc chuyển đổi thành công cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các Trung tâm ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

7.2.4. Các yếu tố cơ bản để chuyển đổi

Ưu tiên 1 (điều kiện cần): Rất cần thiết;

Ưu tiên 2 (điều kiện đủ): Cần thiết.

Bảng 2.18: So sánh các yếu tố cơ bản để Trung tâm chuyển đổi thành công theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP (ưu tiên 1)

Cơ chế	21 ^c
Vai trò giám đốc	49^a
Sản phẩm của Trung tâm được thị trường chấp nhận	44^a
Cơ sở vật chất đầy đủ	45^a
Được cấp vốn lưu động	5 ^{bc}
Đội ngũ cán bộ viên chức chuyên nghiệp	43^a
Hỗ trợ kinh phí hoạt động trong thời gian đầu	0 ^b

Ghi chú: Các giá trị trong cùng một cột có cùng mẫu tự theo sau thì không khác biệt có ý nghĩa

Bảng 2.19: So sánh các yếu tố cơ bản để Trung tâm chuyển đổi thành công theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP (ưu tiên 2)

Cơ chế	29 ^c
Vai trò giám đốc	1 ^a
Sản phẩm của Trung tâm được thị trường chấp nhận	6 ^a
Cơ sở vật chất đầy đủ	5 ^a
Được cấp vốn lưu động	45^{bc}
Độ ngũ cán bộ viên chức chuyên nghiệp	7 ^a
Hỗ trợ kinh phí hoạt động trong thời gian đầu	50^b

Ghi chú: Các giá trị trong cùng một cột có cùng mẫu tự theo sau thì không khác biệt có ý nghĩa

Từ các số liệu trong bảng 2.18 và 2.19 chúng tôi có nhận xét như sau:

- Điều kiện cần: **Vai trò giám đốc, cơ sở vật chất đầy đủ, sản phẩm của Trung tâm được thị trường chấp nhận, đội ngũ cán bộ viên chức chuyên nghiệp.**

+ Vai trò giám đốc: Như đã phân tích ở trên vai trò của giám đốc Trung tâm là điều kiện cần không thể thiếu khi Trung tâm thực hiện chuyển

đổi cơ chế hoạt động tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Giám đốc Trung tâm phải hội đủ điều kiện cần và đủ như đã nêu ở phần trên.

+ Cơ sở vật chất **đầy** đủ: Trung tâm phải có đầy đủ các xưởng sản xuất, trạm, trại thực nghiệm và xưởng pilot để tiến hành các thử nghiệm từ ý tưởng công nghệ, chế tạo vật mẫu, sản xuất loạt sản phẩm seri “o” để hoàn thiện và phát triển công nghệ trước khi đưa công nghệ vào sản xuất. Các trang thiết bị phải đồng bộ và phù hợp với năng lực công nghệ của CBVC hiện nay của các Trung tâm.

+ Sản phẩm của Trung tâm được thị trường chấp nhận: khi sản phẩm của Trung tâm được thị trường chấp nhận sẽ tạo được nguồn thu ổn định cho Trung tâm, tạo điều kiện để Trung tâm có thể tiến hành các hoạt động nghiên cứu ứng dụng và sản xuất thử nghiệm để tạo ra công nghệ và sản phẩm mới.

+ Đội ngũ CBVC chuyên nghiệp: khi CBVC được bố trí công việc phù hợp với chuyên môn và sở trường của mình thì sẽ phát huy được hết khả năng của CBVC và có điều kiện để áp dụng các kiến thức chuyên môn vào sản xuất và nghiên cứu cải tiến và phát triển các quy trình sản xuất cũng như phát triển công nghệ cả về chiều rộng lẫn **chiều** sâu, có điều kiện đóng góp những ý kiến sâu về chuyên môn cho giám đốc nhằm không ngừng đổi mới và đa dạng sản phẩm của Trung tâm.

Các điều kiện cần nêu trên không thể tách rời nhau thiếu một trong các yếu tố này thì Trung tâm cũng khó thực hiện chuyển đổi thành công theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP. Điều này lý giải tại sao Trung tâm Đồng Tháp mặc **dù** được đầu tư **khá** đầy đủ cơ sở vật chất nhưng vẫn chưa tự đảm bảo trang trải toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên được.

- Điều kiện đủ: **Hỗ trợ kinh phí hoạt động trong thời gian đầu, Được cấp vốn lưu động.**

+ Được hỗ trợ kinh phí hoạt động trong thời gian đầu: trong thời gian đầu khi chuyển đổi từ cơ chế được cấp phát kinh phí hoạt động thường xuyên sang cơ chế tự chủ **tự** chịu trách nhiệm điều tất nhiên là các Trung tâm sẽ lúng túng trong việc tìm nguồn thu ổn định để có thể trang trải mọi chi phí hoạt

động. Đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay khi mà cơ chế, chính sách chưa đầy đủ và việc áp dụng các cơ chế chính sách này ở từng địa phương đang gặp khó khăn thì việc được hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên trong thời gian đầu là cần thiết giúp cho Trung tâm ổn định được tổ chức, định hình được các lĩnh vực hoạt động, tạo nguồn thu ổn định và giúp cho CBVC an tâm công tác cống hiến hết khả năng cho Trung tâm.

+ Được cấp vốn lưu động: vốn lưu động là một trong những yếu tố cần thiết cho mọi doanh nghiệp nói chung và cho các Trung tâm nói riêng. Muốn đưa sản phẩm ra thị trường cạnh tranh với các cơ sở sản xuất khác, điều không thể thiếu là vốn lưu động để đầu tư vào sản xuất hàng hóa. Đặc biệt là các hợp đồng có giá trị cao như việc đầu tư xây dựng các công trình xử lý môi trường cho các cơ sở sản xuất, mỗi hệ thống xử lý có vốn đầu tư vài tỷ đến hàng chục tỷ đồng trong khi các doanh nghiệp lại có xu thế lựa chọn những đơn vị tư vấn công nghệ xử lý thực hiện theo phương thức “chia khoa trao tay” nghĩa là các đơn vị tư vấn công nghệ phải đầu tư từ công nghệ đến xây dựng công trình xử lý, khi hệ thống xử lý vận hành xử lý môi trường đạt theo tiêu chuẩn qui định mới được doanh nghiệp thanh toán toàn bộ chi phí đầu tư công trình xử lý đó, các Trung tâm không có vốn lưu động nên không thể thực hiện được các hợp đồng này.

7.2.5. Các ý kiến khác:

Trong 50 phiếu thăm dò ý kiến, tất cả đều có các ý kiến trong phần các ý kiến khác nhưng hầu hết đều trùng lặp vào các nội dung của câu 4 trong phiếu thăm dò như: cần có cơ chế, chính sách đầy đủ, Sản phẩm của Trung tâm được thị trường chấp nhận, Đội ngũ CBVC chuyên nghiệp, ... Tuy nhiên, cũng có những ý kiến đáng được quan tâm như xem xét như:

- Trung tâm cần có chế độ khen thưởng xứng đáng cho những người tạo ra sản phẩm mới;
- Cần xem xét về quyền sở hữu trí tuệ đối với những người tạo ra sản phẩm mới, công nghệ mới.

- Cần xác định cụ thể sản phẩm chủ lực của Trung tâm, từ đó có định hướng lâu dài để đầu tư nâng cao chất lượng để đáp ứng được yêu cầu của thị trường.

- Chú trọng công tác nghiên cứu ứng dụng tạo ra sản phẩm mới có hàm lượng công nghệ cao đủ sức cạnh tranh với thị trường.

- Có chính sách cụ thể về tín dụng khoa học công nghệ.

- Bộ máy Trung tâm phải tinh gọn, cán bộ chủ chốt phải có trình độ chuyên môn chuyên sâu trong từng lĩnh vực.

8. Kết luận chương 2

Từ những luận cứ thực tế nêu trên chúng tôi đưa ra kết luận muốn cho các Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cấp tỉnh thực hiện thành công Nghị định 115/2005/NĐ-CP cần phải:

- Những cơ chế, chính sách cho các Trung tâm thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm phải đầy đủ rõ ràng. Việc thực thi các cơ chế, chính sách này ở các địa phương phải thống nhất.

- Giám đốc Trung tâm phải hội đủ các điều kiện cần và đủ như đã phân tích ở trên để lãnh đạo Trung tâm hoạt động đạt được mục tiêu đã đề ra.

- Đội ngũ cán bộ viên chức của Trung tâm phải chuyên nghiệp, có trình độ nhất định đáp ứng được nhu cầu hoạt động thực tế trong từng giai đoạn và có những ý kiến đóng góp cho Lãnh đạo Trung tâm nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động.

- Cơ sở vật chất của Trung tâm phải đầy đủ, đồng bộ đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu và sản xuất.

- Sản phẩm của Trung tâm phải được thị trường chấp nhận.

- Trung tâm phải có nguồn vốn lưu động nhất định.

PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN:

Từ các luận cứ lý thuyết và luận cứ thực tế đã trình bày ở các phần trên đã chứng minh rằng để Trung tâm ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ cấp tỉnh thực hiện thành công Nghị định 115/2005/NĐ-CP, cần có những yếu tố cơ bản như sau:

1.1. Vai trò Giám đốc Trung tâm:

Giám đốc Trung tâm phải là người có đủ các điều kiện:

- Là người luôn đặt lợi ích của Trung tâm lên trên lợi ích cá nhân.
- Có khả năng đưa ra các quyết định chính xác, kịp thời trong từng giai đoạn, từng trường hợp cụ thể. Nhạy bén với tình hình thực tế.
- Có tư duy đổi mới, lắng nghe và tiếp thu có chọn lọc các ý kiến đóng góp của nhân viên, am hiểu năng lực của nhân viên.
- Nắm vững nguyên tắc tài chính.

1.2. Cơ sở vật chất của Trung tâm:

- Có đầy đủ các xưởng sản xuất, trại thực nghiệm, xưởng pilot.
- Thiết bị, máy móc phải đồng bộ và phù hợp với năng lực công nghệ của CBVC.

1.3. Sản phẩm của Trung tâm phải:

- Không ngừng cải tiến mẫu mã sản phẩm, được thị trường chấp nhận.
- Nghiên cứu tạo ra các sản phẩm mới có hàng lượng công nghệ cao đáp ứng nhu cầu của thị trường và có sức cạnh tranh;

1.4. Đội ngũ cán bộ viên chức của Trung tâm phải được chuyên nghiệp hóa:

- Việc bố trí CBVC phải phù hợp với chuyên môn và sở trường của từng người;
- CBVC phải có năng lực nghiên cứu tạo ra sản phẩm mới, cải tiến và phát triển công nghệ.

- Thường xuyên đóng góp những ý kiến thiết thực có chất lượng về lĩnh vực công tác cho Trung tâm.

1.5. Trung tâm cần được hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên trong giai đoạn đầu và được cấp vốn lưu động ban đầu.

1.6. Cơ chế, chính sách phải đầy đủ, rõ ràng và cần có hướng dẫn liên ngành cụ thể, kịp thời để việc áp dụng tại các địa phương được thống nhất, thuận lợi và chuẩn xác.

2. KHUYẾN NGHỊ:

Nhằm hình thành được các yếu tố cơ bản để các Trung tâm ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ cấp tỉnh thực hiện thành công Nghị định 115/2005/NĐ-CP như đã trình bày ở trên. Chúng tôi có những khuyến nghị như sau:

2.1. Đối với các Trung tâm ứng dụng tiên bộ Khoa học Công nghệ:

- Tích cực xây dựng đề án nâng cao năng lực hoạt động với nội dung chính về cơ sở hạ tầng, thiết bị, công nghệ, về nhân lực; chuyển Trung tâm trở thành đầu mối của các hoạt động giao dịch công nghệ, ứng dụng công nghệ mới vào địa phương. Từng bước thành lập Doanh nghiệp khoa học công nghệ tại địa phương.

- Tiếp tục nắm các công nghệ trong và ngoài tỉnh để lựa chọn một số công nghệ đặc thù phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội địa phương mà thị trường chấp nhận để triển khai mạnh theo từng giai đoạn và có tính chiến lược.

- Tăng cường công tác chuyển hóa các nghiên cứu khoa học công nghệ thành các sản phẩm cụ thể để ứng dụng vào thực tế sản xuất tại địa phương theo cơ chế thị trường.

- Tập trung nghiên cứu triển khai các đề tài dự án mà sau khi kết thúc đơn vị sẽ có được tiền đề tiếp theo như: làm chủ công nghệ, mở ra hướng sản xuất ... để tạo nguồn thu ổn định; có tính đến hướng khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, đặc sản, ... phù hợp nguồn nhân lực của địa phương.

- Hoàn thiện các công nghệ mà Trung tâm đã làm chủ để tiếp tục đẩy mạnh dịch vụ.

- Tăng cường tư vấn, hỗ trợ các huyện xây dựng các dự án khoa học công nghệ, ứng dụng tiên bộ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ phù hợp nhu cầu và điều kiện địa phương.

- Mở rộng mối quan hệ, liên kết với các viện, trường để nâng cao điều kiện làm việc, là một trong những cơ sở để đề xuất, sáng tạo.

- Tìm hiểu các sản phẩm công nghệ trong và ngoài nước để kết nối công nghệ có hiệu quả trong thời gian tới.

2.2. Đối với Sở Khoa học và Công nghệ:

- Khi bổ nhiệm giám đốc Trung tâm cần cân nhắc, xem xét các điều cần và đủ như đã trình bày ở phần vai trò của giám đốc đối với hoạt động của Trung tâm. Tránh việc đề bạt giám đốc từ những cán bộ chỉ có chuyên môn giỏi mà không phải là nhà quản lý giỏi.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm bằng nguồn kinh phí nâng cao tiềm lực từ Bộ Khoa học và Công nghệ giao qua ngân sách địa phương.

- Chủ động đặt hàng một số nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng và triển khai có tính đặc thù cho Trung tâm theo lợi thế về năng lực công nghệ của Trung tâm.

- Xem xét và giao cho Trung tâm làm đầu mối tổ chức ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, nhân rộng kết quả các đề tài, dự án khoa học công nghệ cấp tỉnh có kết quả tốt vào các lĩnh vực sản xuất, đời sống.

2.3. Đối với Cục Ứng dụng và phát triển công nghệ:

- Tổ chức cho các Trung tâm tham quan các mô hình tương tự các Trung tâm cấp tỉnh hoạt động đạt hiệu quả cao trong và ngoài nước.

- Thiết lập kênh thông tin về các công nghệ tiên tiến trong các lĩnh vực giúp cho các Trung tâm tiếp cận và chọn lọc các công nghệ phù hợp và điều kiện phát triển của địa phương.

- Hàng năm tổ chức Hội thảo giám đốc Trung tâm các vùng, miền có điều kiện địa lý, kinh tế - xã hội tương đồng nhau để các Trung tâm trao đổi, học tập kinh nghiệm lẫn nhau.

2.4. Đối với Bộ Khoa học và Công nghệ:

- Tham mưu cho Chính phủ ban hành bổ sung các cơ chế, chính sách về hoạt động chuyển đổi cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đầy đủ, rõ ràng để các Trung tâm dễ thực hiện.

- Chủ động hợp với các Bộ liên quan ban hành các Thông tư hướng dẫn liên ngành các cơ chế, chính sách để địa phương áp dụng được thuận lợi.
- Nguồn kinh phí nâng cao tiềm lực từ Bộ Khoa học và Công nghệ giao qua ngân sách địa phương ngoài việc đầu tư cho cơ sở vật chất cần có một khoản cấp vốn lưu động ban đầu cho các Trung tâm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Tư tưởng – Văn hóa Trung ương, Ban Khoa giáo trung ương, Ban Tổ chức Trung ương: Tài liệu nghiên cứu các kết luận Hội nghị lần thứ VI Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoa IX), nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội – 2002.
- [2] Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường: Chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ Việt Nam đến năm 2020, Hà nội, tháng 10/2008.
- [3] Bộ Khoa học và công nghệ, Kỷ yếu Hội thảo giám đốc các Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ toàn quốc lần I, Đà Nẵng – 2008.
- [4] Bộ Khoa học và công nghệ, Kỷ yếu Hội thảo giám đốc các Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ toàn quốc lần II, Hải Dương – 2009.
- [5] Bộ Khoa học và Công nghệ, Tài liệu Hội thảo sơ kết tình hình thực hiện Nghị định 115/2005/NĐ-CP và Nghị định 80/2007/NĐ-CP, Hà Nội – 2009.
- [6] Vũ Cao Đàm & Nguyễn Thanh Tuấn: Nhập môn khoa học luận (giáo trình), Trường Đại học KHXH&NV – Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội – 1998.
- [7] Vũ Cao Đàm: Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội – 2002 (xuất bản lần thứ 7)
- [8] Vũ Cao Đàm: Lý thuyết Hệ thống (giáo trình), Trường Đại học KHXH&NV – Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội – 2007.
- [9] Đảng cộng sản Việt Nam: Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) về định hướng chiến lược phát triển giáo dục – đào tạo và định hướng phát triển khoa học, công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- [10] Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội – 2001.
- [11] Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội – 2006.
- [12] Quốc hội: Luật khoa học và công nghệ năm 2001
- [13] Quốc Hội: Luật chuyển giao công nghệ năm 2003
- [14] Bạch Tân Sinh, Kinh nghiệm chuyển đổi tổ chức NC&PT ở Trung Quốc và một số bài học gợi suy cho Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu chính sách khoa học và công nghệ, số 6 – 2003.
- [15] Phạm Huy Tiến, Tổ chức học đại cương (Giáo trình), Hà Nội – 2007.
- [16] Trung tâm kỹ thuật thí nghiệm và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ Đồng Tháp, báo cáo kết quả hoạt động – 2005
- [17] Trung tâm kỹ thuật thí nghiệm và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ Đồng Tháp, báo cáo kết quả hoạt động – 2006
- [18] Trung tâm kỹ thuật thí nghiệm và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ Đồng Tháp, báo cáo kết quả hoạt động – 2007
- [19] Trung tâm kỹ thuật thí nghiệm và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ

- Đồng Tháp, báo cáo kết quả hoạt động – 2008
- [20] Trung tâm kỹ thuật thí nghiệm và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ Đồng Tháp, báo cáo kết quả hoạt động – 2009
- [21] Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa công nghệ Tiền Giang, báo cáo kết quả hoạt động - 2005.
- [22] Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa công nghệ Tiền Giang, báo cáo kết quả hoạt động - 2006.
- [23] Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa công nghệ Tiền Giang, báo cáo kết quả hoạt động - 2007.
- [24] Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa công nghệ Tiền Giang, báo cáo kết quả hoạt động - 2008.
- [25] Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa công nghệ Tiền Giang, báo cáo kết quả hoạt động - 2009.
- [26] Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Bến Tre, báo cáo kết quả hoạt động - 2005.
- [27] Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Bến Tre, báo cáo kết quả hoạt động - 2006.
- [28] Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Bến Tre, báo cáo kết quả hoạt động - 2007.
- [29] Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Bến Tre, báo cáo kết quả hoạt động - 2008.
- [30] Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Bến Tre, báo cáo kết quả hoạt động - 2009.
- [31] Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Long An, báo cáo kết quả hoạt động - 2005.
- [32] Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Long An, báo cáo kết quả hoạt động - 2006.
- [33] Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Long An, báo cáo kết quả hoạt động - 2007.
- [34] Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Long An, báo cáo kết quả hoạt động - 2008.
- [35] Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Long An, báo cáo kết quả hoạt động - 2009.
- [36] Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Vĩnh Long, báo cáo kết quả hoạt động - 2005.
- [37] Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Vĩnh Long, báo cáo kết quả hoạt động - 2006.
- [38] Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Vĩnh Long, báo cáo kết quả hoạt động - 2007.
- [39] Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Vĩnh Long, báo cáo kết quả hoạt động - 2008.
- [40] Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Vĩnh Long, báo cáo kết quả hoạt động – 2009.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1 PHIẾU THĂM DÒ Ý KIẾN

Kính thưa quý Ông/Bà

Nhằm tìm hiểu các yếu tố cơ bản để các Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cấp tỉnh thực hiện thành công Nghị định 115/NĐ-CP. Xin Ông/Bà cho ý kiến riêng của mình về các vấn đề sau đây. Các câu hỏi đã có phương án trả lời sẵn, xin Ông/Bà đánh dấu ✓ vào ô trống bên cạnh ở phương án phù hợp với ý kiến của mình. Với những câu hỏi chưa có phương án trả lời xin Ông/Bà ghi ý kiến của mình vào những chỗ để trống dành cho người trả lời.

Xin cam đoan rằng, những ý kiến của Ông/Bà chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu và sẽ được hoàn toàn giữ bí mật.

Câu 1: Theo Ông/Bà Giám đốc cần có những khả năng nào để lãnh đạo Trung tâm chuyển đổi thành công theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP?

Những khả năng của Giám đốc	Rất cần thiết	Cần Thiết	Không cần
- Nhạy bén với tình hình			
- Ra các Quyết định chính xác			
- Lắng nghe ý kiến cấp dưới			
- Nắm vững nguyên tắc tài chính			
- Am hiểu năng lực nhân viên			
- Coi trọng lợi ích tập thể			
- Có tư tưởng đổi mới			

Câu 2: Theo Ông/Bà các cơ chế, chính sách hiện nay về hoạt động chuyển đổi của các Trung tâm theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP đã đầy đủ, rõ ràng?

Rất đầy đủ: ; Đầy đủ: ; Chưa đầy đủ cần bổ sung:

Câu 3: Theo Ông/Bà việc áp dụng các cơ chế, chính sách hiện nay về hoạt động chuyển đổi của Trung tâm theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP ở địa phương?

Thuận lợi: ; Bình thường: ; Khó khăn:

Câu 4: Theo Ông/Bà để Trung tâm chuyển đổi thành công theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP cần những yếu tố nào?

Những yếu tố	Rất cần thiết	Cần Thiết	Không cần
- Cơ chế, chính sách đầy đủ			
- Vai trò của Giám đốc			
- Sản phẩm của Trung tâm được thị trường chấp nhận			
- Cơ sở vật chất đầy đủ			
- Được cấp vốn lưu động			
- Đội ngũ CBVC chuyên nghiệp			
- Sự hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên trong thời gian đầu			

Các ý kiến khác:

.....

.....

.....

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của Ông/Bà.

PHỤ LỤC 2 PHIẾU XIN Ý KIẾN

Kính thưa quý Ông/Bà

Nhằm tìm hiểu việc bố trí nhân lực tại các Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ các tỉnh khu vực ĐBSCL phục vụ cho đề tài nghiên cứu khoa học “Các yếu tố cơ bản để các Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cấp tỉnh thực hiện thành công Nghị định 115/NĐ-CP”. Xin Ông/Bà trả lời một số câu hỏi dưới đây. Các câu hỏi đã có phương án trả lời sẵn, xin Ông/Bà đánh dấu ✓ vào ô trống bên cạnh ở phương án phù hợp với ý kiến của mình.

Xin cam đoan rằng, những ý kiến của Ông/Bà chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu và sẽ được hoàn toàn giữ bí mật.

Xin ông bà cho biết một số thông tin cá nhân:

Giới tính: Nam: , Nữ:

Đơn vị công tác: Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Vĩnh Long.

Tuổi:

Học vị cao nhất hiện nay:

Trên Đại học: ; Đại học: ; Cao đẳng: ; Trung cấp:

Câu 1: Công viện hiện nay Ông/Bà đang đảm trách?

- Nghiên cứu ứng dụng:

- Tư vấn dịch vụ:

- Sản xuất thử nghiệm:

Câu 2: Công viện hiện nay Ông/Bà có đúng với chuyên môn?

Đúng chuyên môn đào tạo: ; không đúng chuyên môn:

Câu 3: Công viện hiện nay Ông/Bà có phù hợp với sở trường?

Phù hợp với sở trường: ; Không phù hợp sở trường:

Câu 4: Ông/Bà có tham gia đóng góp ý kiến để hoạt động của Trung tâm ngày càng hiệu quả hơn?

- Thường xuyên :

- Rất ít :

- Không có:

Câu 5: Các ý kiến của Ông/Bà có được Giám đốc Trung tâm quan tâm xem xét không?

Có quan tâm xem xét: ; Không quan tâm xem xét:

Câu 6: Trung tâm của Ông/Bà đã chuyển đổi theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP?

Đã chuyển đổi: ; Chưa chuyển đổi:

Câu 7: Nếu Trung tâm của Ông/Bà đã chuyển đổi theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP thì thu nhập của Ông/Bà?

Bằng: ; Cao hơn: ; Thấp hơn: so với khi chưa chuyển đổi

Câu 8: Nếu Trung tâm của Ông/Bà chưa chuyển đổi theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP thì thu nhập của Ông/Bà?

Bằng: ; Cao hơn: ; Thấp hơn: so với thu nhập của công chức hành chính tương đương.

Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của Ông/Bà.

PHỤ LỤC 3
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
(Dành cho Trung tâm UDTBKHCN)

1. Tên đơn vị:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại: Fax:
4. Cơ sở vật chất:
- + Tổng diện tích:m², Được cấp: ; Thuê:
 - Văn Phòng:m², Đáp ứng nhu cầu: ; Không đáp ứng:
 - Nhà xưởng:m², Đáp ứng nhu cầu: ; Không đáp ứng:
 - Trạm, trại thực nghiệm: ..m², Đáp ứng nhu cầu: ; Không đáp ứng:
 - + Trang thiết bị:(phòng tính)tỷ đồng. Trong đó:
Được cấp: tỷ đồng
Tự trang bị: tỷ đồng
 - Đáp ứng nhu cầu nghiên cứu : ; Không đáp ứng:
 - Đáp ứng nhu cầu sản xuất: ; Không đáp ứng:
5. Trung tâm đã phê duyệt chuyển đổi theo NĐ 115: ; chưa phê duyệt:
- Nếu đã được phê duyệt thì Trung tâm hoạt động theo:
- Tự trang trải một phần kinh phí:
 - Tự trang trải toàn bộ kinh phí:
 - Doanh nghiệp Khoa học Công nghệ:
- Lý do Trung tâm chưa được phê duyệt (chưa lập đề án chuyển đổi):
-

6. Nguồn nhân lực:

- Tổng số CBVC và lao động hợp đồng: người. Trong đó:
- + Biên chế: người
- + Hợp đồng: người
- Trình độ chuyên môn:
- + Trên Đại học:người
- + Đại học:người
- + Cao đẳng:người
- + Trung cấp:người
- + Lao động phổ thông: ...người

7. Chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm (Theo Quyết định thành lập)

7.1. Chức năng:

.....
.....
.....

7.2. Nhiệm vụ:

.....
.....
.....

8. Nguồn vốn của Trung tâm:*Triệu đồng*

	2005	2006	2007	2008	2009
Cố định:					
- Nhà xưởng					
- Trạm, trại thực nghiệm					
- Thiết bị					
Lưu động:					

9. Nguồn thu của Trung tâm:*Triệu đồng*

	2005	2006	2007	2008	2009
1. Ngân sách cấp					
- Thông qua đề tài dự án					
- Hoạt động thường xuyên					
2. Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ,...					
- Sản xuất					
- Kinh doanh (CGCN)					
- Dịch vụ					

PHỤ LỤC 4

Xử số liệu bằng chương trình MINITAB.13

Welcome to Minitab, press F1 for help.
Retrieving project from file: D:\DETAI_~1\DETAI1~1\MINITAB.MPJ

General Linear Model: C9 versus C8

Factor	Type	Levels	Values
C8	fixed	7	CC CNVCCN CSVC CVLD KPHD QD SP

Analysis of Variance for C9, using Adjusted SS for Tests

Source	DF	Seq SS	Adj SS	Adj MS	F	P
C8	6	511.143	511.143	85.190	20.28	0.000
Error	28	117.600	117.600	4.200		
Total	34	628.743				

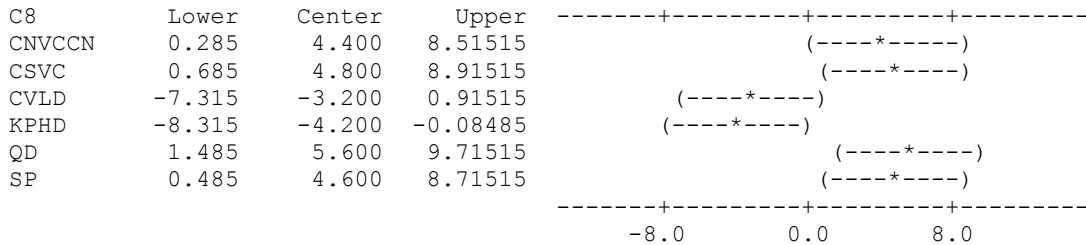
Unusual Observations for C9

Obs	C9	Fit	SE Fit	Residual	St Resid
1	9.0000	4.2000	0.9165	4.8000	2.62R
8	8.0000	4.2000	0.9165	3.8000	2.07R
11	5.0000	9.0000	0.9165	-4.0000	-2.18R
29	0.0000	4.2000	0.9165	-4.2000	-2.29R

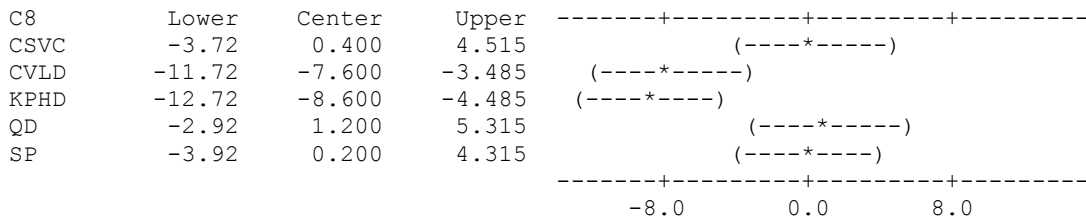
R denotes an observation with a large standardized residual.

Tukey 95.0% Simultaneous Confidence Intervals
Response Variable C9
All Pairwise Comparisons among Levels of C8

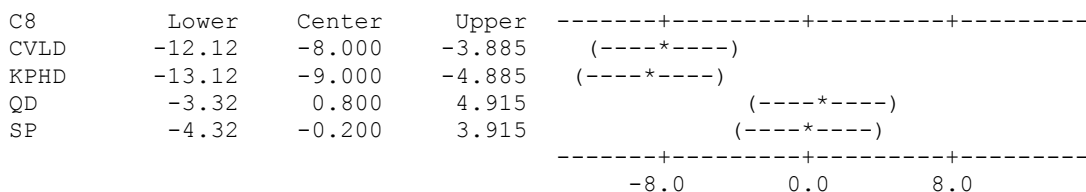
C8 = CC subtracted from:



C8 = CNVCCN subtracted from:



C8 = CSVC subtracted from:



C8 = CVLD subtracted from:

	Lower	Center	Upper	
C8				-----+-----+-----+-----
KPHD	-5.115	-1.000	3.115	(----*----)
QD	4.685	8.800	12.915	(----*----)
SP	3.685	7.800	11.915	(----*----)
				-----+-----+-----+-----
				-8.0 0.0 8.0

C8 = KPHD subtracted from:

	Lower	Center	Upper	
C8				-----+-----+-----+-----
QD	5.685	9.800	13.92	(----*----)
SP	4.685	8.800	12.92	(----*----)
				-----+-----+-----+-----
				-8.0 0.0 8.0

C8 = QD subtracted from:

	Lower	Center	Upper	
C8				-----+-----+-----+-----
SP	-5.115	-1.000	3.115	(----*----)
				-----+-----+-----+-----
				-8.0 0.0 8.0

Tukey Simultaneous Tests
 Response Variable C9
 All Pairwise Comparisons among Levels of C8

C8 = CC subtracted from:c

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
C8				
CNVCCN	4.400	1.296	3.395	0.0300a
CSVC	4.800	1.296	3.703	0.0143a
CVLD	-3.200	1.296	-2.469	0.2090bc
KPHD	-4.200	1.296	-3.240	0.0429b
QD	5.600	1.296	4.320	0.0030a
SP	4.600	1.296	3.549	0.0208a

C8 = CNVCCN subtracted from:a

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
C8				
CSVC	0.400	1.296	0.309	0.9999a
CVLD	-7.600	1.296	-5.864	0.0001b
KPHD	-8.600	1.296	-6.635	0.0000b
QD	1.200	1.296	0.926	0.9651a
SP	0.200	1.296	0.154	1.0000a

C8 = CSVC subtracted from:a

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
C8				
CVLD	-8.000	1.296	-6.172	0.0000b
KPHD	-9.000	1.296	-6.944	0.0000b
QD	0.800	1.296	0.617	0.9957a
SP	-0.200	1.296	-0.154	1.0000a

C8 = CVLD subtracted from:b

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
C8				
KPHD	-1.000	1.296	-0.7715	0.9859b
QD	8.800	1.296	6.7893	0.0000a
SP	7.800	1.296	6.0178	0.0000a

C8 = KPHD subtracted from:b

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
C8				
QD	9.800	1.296	7.561	0.0000a
SP	8.800	1.296	6.789	0.0000a

C8 = QD subtracted from:a

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
C8				
SP	-1.000	1.296	-0.7715	0.9859a

General Linear Model: C10 versus C8

Factor	Type	Levels	Values
C8	fixed	7	CC CNVCCN CSVC CVLD KPHD QD SP

Analysis of Variance for C10, using Adjusted SS for Tests

Source	DF	Seq SS	Adj SS	Adj MS	F	P
C8	6	511.143	511.143	85.190	20.28	0.000
Error	28	117.600	117.600	4.200		
Total	34	628.743				

Unusual Observations for C10

Obs	C10	Fit	SE Fit	Residual	St Resid
1	1.0000	5.8000	0.9165	-4.8000	-2.62R
8	2.0000	5.8000	0.9165	-3.8000	-2.07R
11	5.0000	1.0000	0.9165	4.0000	2.18R
29	10.0000	5.8000	0.9165	4.2000	2.29R

R denotes an observation with a large standardized residual.

Tukey 95.0% Simultaneous Confidence Intervals
Response Variable C10
All Pairwise Comparisons among Levels of C8

C8 = CC subtracted from:

C8	Lower	Center	Upper
CNVCCN	-8.515	-4.400	-0.285
CSVC	-8.915	-4.800	-0.685
CVLD	-0.915	3.200	7.315
KPHD	0.085	4.200	8.315
QD	-9.715	-5.600	-1.485
SP	-8.715	-4.600	-0.485

-----+-----+-----+-----
 (-----*----) (-----*----) (-----*----) (-----*----)
 -8.0 0.0 8.0

C8 = CNVCCN subtracted from:

C8	Lower	Center	Upper
CSVC	-4.515	-0.400	3.715
CVLD	3.485	7.600	11.715
KPHD	4.485	8.600	12.715
QD	-5.315	-1.200	2.915
SP	-4.315	-0.200	3.915

-----+-----+-----+-----
 (-----*----) (-----*----) (-----*----) (-----*----)
 -8.0 0.0 8.0

C8 = CSVC subtracted from:

C8	Lower	Center	Upper
CVLD	3.885	8.0000	12.115
KPHD	4.885	9.0000	13.115
QD	-4.915	-0.8000	3.315

-----+-----+-----+-----
 (-----*----) (-----*----) (-----*----)
 -8.0 0.0 8.0

SP	-3.915	0.2000	4.315	(----*----)
				-----+-----+-----+-----
				-8.0 0.0 8.0

C8 = CVLD subtracted from:

C8	Lower	Center	Upper	-----+-----+-----+-----
KPHD	-3.12	1.000	5.115	(----*----)
QD	-12.92	-8.800	-4.685	(----*----)
SP	-11.92	-7.800	-3.685	(----*----)
				-----+-----+-----+-----
				-8.0 0.0 8.0

C8 = KPHD subtracted from:

C8	Lower	Center	Upper	-----+-----+-----+-----
QD	-13.92	-9.800	-5.685	(----*----)
SP	-12.92	-8.800	-4.685	(----*----)
				-----+-----+-----+-----
				-8.0 0.0 8.0

C8 = QD subtracted from:

C8	Lower	Center	Upper	-----+-----+-----+-----
SP	-3.115	1.000	5.115	(----*----)
				-----+-----+-----+-----
				-8.0 0.0 8.0

Tukey Simultaneous Tests
 Response Variable C10
 All Pairwise Comparisons among Levels of C8

C8 = CC subtracted from:c

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
C8				
CNVCCN	-4.400	1.296	-3.395	0.0300a
CSVC	-4.800	1.296	-3.703	0.0143a
CVLD	3.200	1.296	2.469	0.2090bc
KPHD	4.200	1.296	3.240	0.0429b
QD	-5.600	1.296	-4.320	0.0030a
SP	-4.600	1.296	-3.549	0.0208a

C8 = CNVCCN subtracted from:a

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
C8				
CSVC	-0.400	1.296	-0.3086	0.9999a
CVLD	7.600	1.296	5.8635	0.0001b
KPHD	8.600	1.296	6.6350	0.0000b
QD	-1.200	1.296	-0.9258	0.9651a
SP	-0.200	1.296	-0.1543	1.0000a

C8 = CSVC subtracted from:a

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
C8				
CVLD	8.0000	1.296	6.1721	0.0000b
KPHD	9.0000	1.296	6.9437	0.0000b
QD	-0.8000	1.296	-0.6172	0.9957a
SP	0.2000	1.296	0.1543	1.0000a

C8 = CVLD subtracted from:b

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
C8				
KPHD	1.000	1.296	0.772	0.9859b

QD	-8.800	1.296	-6.789	0.0000a
SP	-7.800	1.296	-6.018	0.0000a

C8 = KPHD subtracted from:b

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
QD	-9.800	1.296	-7.561	0.0000a
SP	-8.800	1.296	-6.789	0.0000a

C8 = QD subtracted from:a

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
SP	1.000	1.296	0.7715	0.9859a

10/19/2010 2:04:01 PM

Welcome to Minitab, press F1 for help.
Retrieving project from file: D:\DETAI_~1\DETAI1~1\MINITAB.MPJ

10/7/2010 7:52:16 PM

Welcome to Minitab, press F1 for help.

General Linear Model: C2 versus C1

Factor	Type	Levels	Values
C1	fixed	9	AD AH CC DM LITT LN NB NTTC QD

Analysis of Variance for C2, using Adjusted SS for Tests

Source	DF	Seq SS	Adj SS	Adj MS	F	P
C1	8	549.244	549.244	68.656	54.68	0.000
Error	36	45.200	45.200	1.256		
Total	44	594.444				

Unusual Observations for C2

Obs	C2	Fit	SE Fit	Residual	St Resid
42	6.0000	8.6000	0.5011	-2.6000	-2.59R
43	7.0000	9.2000	0.5011	-2.2000	-2.20R

R denotes an observation with a large standardized residual.

Tukey 95.0% Simultaneous Confidence Intervals

Response Variable C2

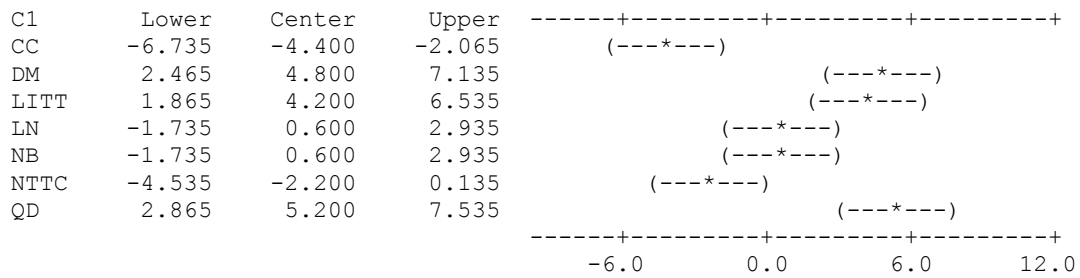
All Pairwise Comparisons among Levels of C1

C1 = AD subtracted from:

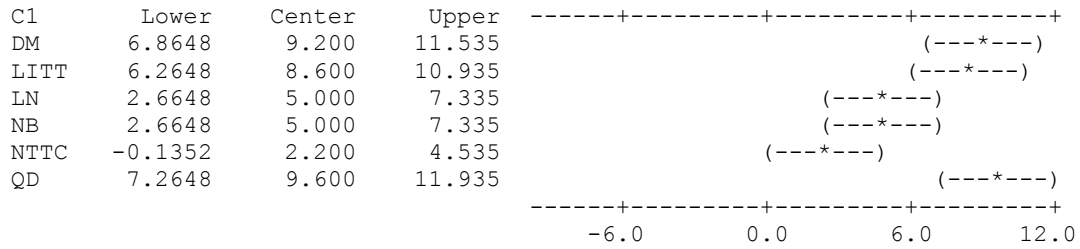
C1	Lower	Center	Upper
AH	2.065	4.40000	6.735
CC	-2.335	-0.00000	2.335
DM	6.865	9.20000	11.535
LITT	6.265	8.60000	10.935
LN	2.665	5.00000	7.335
NB	2.665	5.00000	7.335
NTTC	-0.135	2.20000	4.535
QD	7.265	9.60000	11.935

-----+-----+-----+-----+
 (---*---)
 (---*---)
 (---*---)
 (---*---)
 (---*---)
 (---*---)
 (---*---)
 (---*---)
 -----+-----+-----+-----+

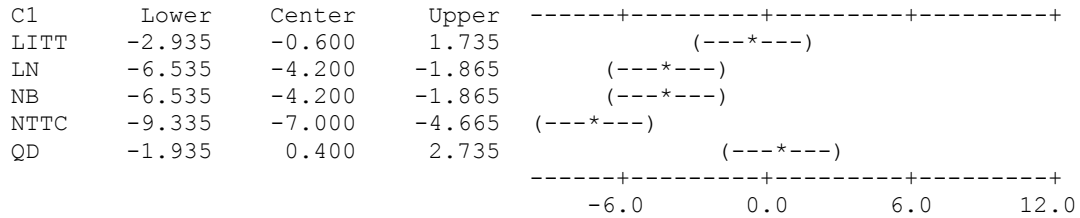
C1 = AH subtracted from:



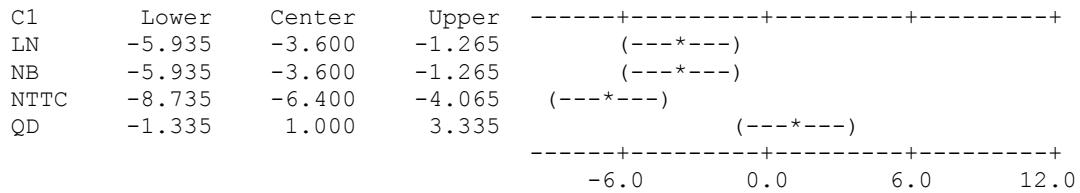
C1 = CC subtracted from:



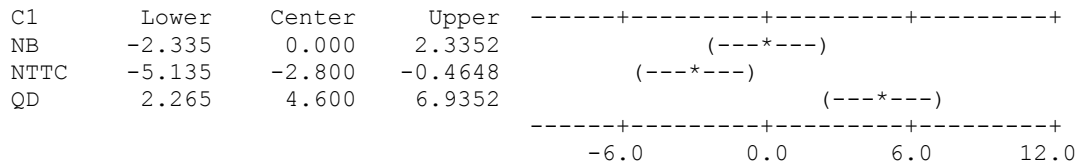
C1 = DM subtracted from:



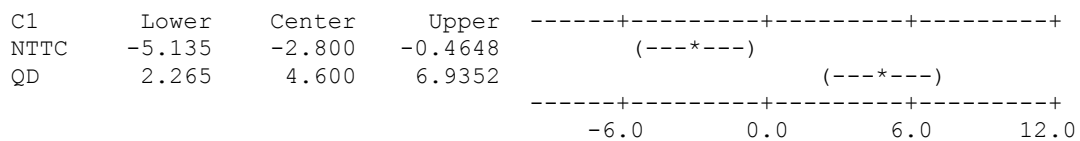
C1 = LITT subtracted from:



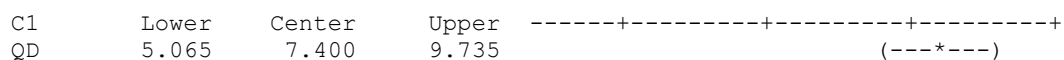
C1 = LN subtracted from:

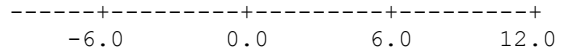


C1 = NB subtracted from:



C1 = NTTC subtracted from:





Tukey Simultaneous Tests
 Response Variable C2
 All Pairwise Comparisons among Levels of C1

C1 = AD subtracted from:b

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
C1				
AH	4.40000	0.7087	6.2088	0.0000cd
CC	-0.00000	0.7087	-0.0000	1.0000b
DM	9.20000	0.7087	12.9819	0.0000a
LITT	8.60000	0.7087	12.1353	0.0000a
LN	5.00000	0.7087	7.0554	0.0000c
NB	5.00000	0.7087	7.0554	0.0000c
NTTC	2.20000	0.7087	3.1044	0.0784bd
QD	9.60000	0.7087	13.5464	0.0000a

C1 = AH subtracted from:cd

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
C1				
CC	-4.400	0.7087	-6.209	0.0000b
DM	4.800	0.7087	6.773	0.0000a
LITT	4.200	0.7087	5.927	0.0000a
LN	0.600	0.7087	0.847	0.9944c
NB	0.600	0.7087	0.847	0.9944c
NTTC	-2.200	0.7087	-3.104	0.0784bd
QD	5.200	0.7087	7.338	0.0000a

C1 = CC subtracted from:b

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
C1				
DM	9.200	0.7087	12.982	0.0000a
LITT	8.600	0.7087	12.135	0.0000a
LN	5.000	0.7087	7.055	0.0000c
NB	5.000	0.7087	7.055	0.0000c
NTTC	2.200	0.7087	3.104	0.0784b
QD	9.600	0.7087	13.546	0.0000a

C1 = DM subtracted from:a

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
C1				
LITT	-0.600	0.7087	-0.847	0.9944a
LN	-4.200	0.7087	-5.927	0.0000c
NB	-4.200	0.7087	-5.927	0.0000c
NTTC	-7.000	0.7087	-9.878	0.0000b
QD	0.400	0.7087	0.564	0.9997a

C1 = LITT subtracted from:a

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
C1				
LN	-3.600	0.7087	-5.080	0.0004c
NB	-3.600	0.7087	-5.080	0.0004c
NTTC	-6.400	0.7087	-9.031	0.0000b
QD	1.000	0.7087	1.411	0.8862a

C1 = LN subtracted from:c

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
C1				
NB	0.000	0.7087	0.000	1.0000c
NTTC	-2.800	0.7087	-3.951	0.0094b
QD	4.600	0.7087	6.491	0.0000a

C1 = NB subtracted from:c

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
C1				
NTTC	-2.800	0.7087	-3.951	0.0094b
QD	4.600	0.7087	6.491	0.0000a

C1 = NTTC subtracted from:b

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
C1				
QD	7.400	0.7087	10.44	0.0000a

General Linear Model: C3 versus C1

Factor	Type	Levels	Values
C1	fixed	9	AD AH CC DM LITT LN NB NTTC QD

Analysis of Variance for C3, using Adjusted SS for Tests

Source	DF	Seq SS	Adj SS	Adj MS	F	P
C1	8	307.200	307.200	38.400	20.95	0.000
Error	36	66.000	66.000	1.833		
Total	44	373.200				

Unusual Observations for C3

Obs	C3	Fit	SE Fit	Residual	St Resid
18	5.00000	2.20000	0.60553	2.80000	2.31R
42	4.00000	1.40000	0.60553	2.60000	2.15R

R denotes an observation with a large standardized residual.

Tukey 95.0% Simultaneous Confidence Intervals
Response Variable C3
All Pairwise Comparisons among Levels of C1

C1 = AD subtracted from:

C1	Lower	Center	Upper	
AH	0.578	3.400	6.2218	(-----*-----)
CC	-5.022	-2.200	0.6218	(---*-----)
DM	-4.222	-1.400	1.4218	(-----*-----)
LITT	-3.622	-0.800	2.0218	(-----*-----)
LN	-0.022	2.800	5.6218	(-----*-----)
NB	-0.022	2.800	5.6218	(-----*-----)
NTTC	2.778	5.600	8.4218	(-----*-----)
QD	-4.622	-1.800	1.0218	(-----*-----)

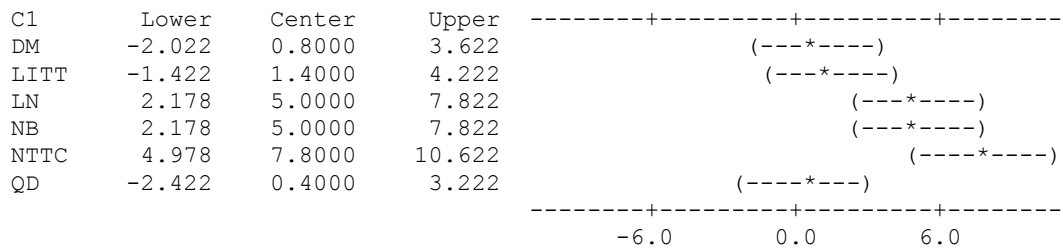
-----+-----+-----+-----
-6.0 0.0 6.0

C1 = AH subtracted from:

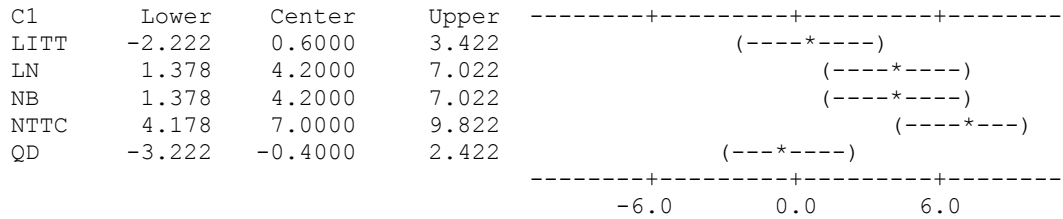
C1	Lower	Center	Upper	
CC	-8.422	-5.600	-2.778	(-----*-----)
DM	-7.622	-4.800	-1.978	(-----*-----)
LITT	-7.022	-4.200	-1.378	(-----*-----)
LN	-3.422	-0.600	2.222	(-----*-----)
NB	-3.422	-0.600	2.222	(-----*-----)
NTTC	-0.622	2.200	5.022	(-----*-----)
QD	-8.022	-5.200	-2.378	(---*-----)

-----+-----+-----+-----
-6.0 0.0 6.0

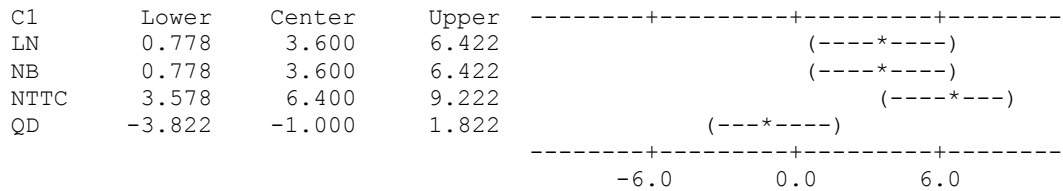
C1 = CC subtracted from:



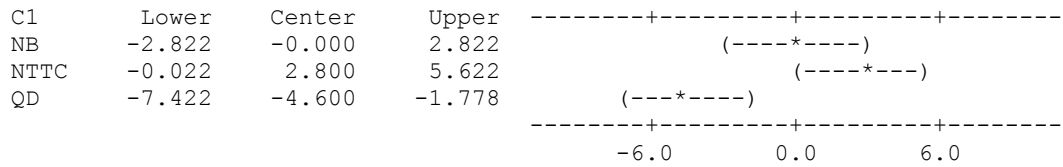
C1 = DM subtracted from:



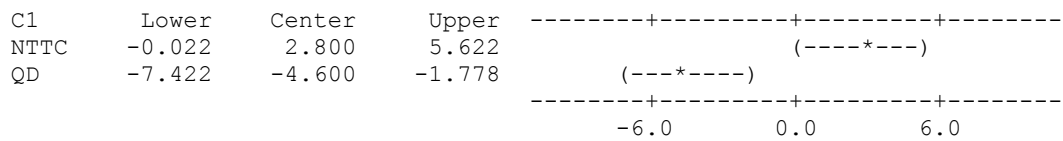
C1 = LITT subtracted from:



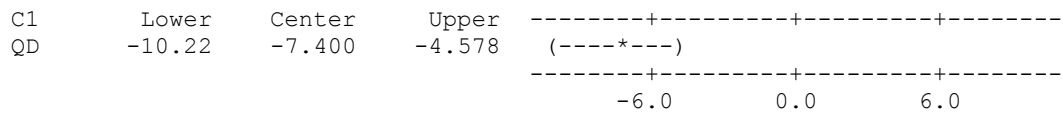
C1 = LN subtracted from:



C1 = NB subtracted from:



C1 = NTTC subtracted from:



Tukey Simultaneous Tests
 Response Variable C3
 All Pairwise Comparisons among Levels of C1

C1 = AD subtracted from:ac

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
AH	3.400	0.8563	3.970	0.0089b
CC	-2.200	0.8563	-2.569	0.2349a

DM	-1.400	0.8563	-1.635	0.7797a
LITT	-0.800	0.8563	-0.934	0.9893a
LN	2.800	0.8563	3.270	0.0534bc
NB	2.800	0.8563	3.270	0.0534bc
NTTC	5.600	0.8563	6.539	0.0000b
QD	-1.800	0.8563	-2.102	0.4878a

C1 = AH subtracted from:b

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
CC	-5.600	0.8563	-6.539	0.0000a
DM	-4.800	0.8563	-5.605	0.0001a
LITT	-4.200	0.8563	-4.905	0.0006a
LN	-0.600	0.8563	-0.701	0.9985b
NB	-0.600	0.8563	-0.701	0.9985b
NTTC	2.200	0.8563	2.569	0.2349b
QD	-5.200	0.8563	-6.072	0.0000a

C1 = CC subtracted from:a

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
DM	0.8000	0.8563	0.9342	0.9893a
LITT	1.4000	0.8563	1.6348	0.7797a
LN	5.0000	0.8563	5.8387	0.0001b
NB	5.0000	0.8563	5.8387	0.0001b
NTTC	7.8000	0.8563	9.1084	0.0000b
QD	0.4000	0.8563	0.4671	0.9999a

C1 = DM subtracted from:a

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
LITT	0.6000	0.8563	0.7006	0.9985a
LN	4.2000	0.8563	4.9045	0.0006b
NB	4.2000	0.8563	4.9045	0.0006b
NTTC	7.0000	0.8563	8.1742	0.0000b
QD	-0.4000	0.8563	-0.4671	0.9999a

C1 = LITT subtracted from:a

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
LN	3.600	0.8563	4.204	0.0047b
NB	3.600	0.8563	4.204	0.0047b
NTTC	6.400	0.8563	7.474	0.0000b
QD	-1.000	0.8563	-1.168	0.9583a

C1 = LN subtracted from:b

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
NB	-0.000	0.8563	-0.000	1.0000b
NTTC	2.800	0.8563	3.270	0.0534b
QD	-4.600	0.8563	-5.372	0.0002a

C1 = NB subtracted from:b

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
NTTC	2.800	0.8563	3.270	0.0534b
QD	-4.600	0.8563	-5.372	0.0002a

C1 = NTTC subtracted from:b

Level	Difference of Means	SE of Difference	T-Value	Adjusted P-Value
QD	-7.400	0.8563	-8.641	0.0000a

Saving file as: D:\De tai_du an\De tai 115\MINITAB.MPJ

Thank you for evaluating AnyBizSoft PDF Merger! To remove this page, please register your program!

[Go to Purchase Now>>](#)



AnyBizSoft

PDF Merger

- ✓ Merge multiple PDF files into one
- ✓ Select page range of PDF to merge
- ✓ Select specific page(s) to merge
- ✓ Extract page(s) from different PDF files and merge into one